

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ - HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Trong 6 tháng đầu năm, tình hình thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt; xung đột quân sự gia tăng tại một số quốc gia, khu vực; chiến tranh thương mại chưa chấm dứt do sự thay đổi nhanh chóng trong chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, tiềm ẩn rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế thế giới.

Ở trong nước, tình hình kinh tế - xã hội trong 6 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực tốt hơn so với cùng kỳ năm trước. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo; Các ngành, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng tích cực; Công tác đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, thực hiện hiệu quả; Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, thông tin, truyền thông tiếp tục được đẩy mạnh; công tác xây dựng hoàn thiện thể chế, pháp luật, sắp xếp tổ chức bộ máy thúc đẩy mạnh mẽ; Ứng phó với điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại với Hoa Kỳ được triển khai khẩn trương, hiệu quả và đạt được bước tiến quan trọng; tích cực hoàn thiện khung dự thảo Hiệp định song phương về thương mại đối ứng, bảo đảm lợi ích hài hòa, tương xứng với quan hệ giữa hai bên.

Ở trong tỉnh, toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh đã nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, điều hành trên tất cả các lĩnh vực công tác; chấp hành, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Kết luận, chỉ đạo của Trung ương; sự phối hợp kịp thời chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan của tỉnh; sự đồng thuận tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025 có nhiều điểm sáng; tạo động lực mới; khí thế mới để tiếp tục thúc đẩy công việc 6 tháng cuối năm 2025, góp phần hoàn thành và hoàn thành vượt mức mục tiêu cả năm 2025 đã đề ra.

Kết quả kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong quý I năm 2025 đã có phần khởi sắc rõ rệt khi so với năm 2024 khi tốc độ tăng trưởng GRDP tăng khá cao 8,92% so với cùng kỳ năm trước (*viết tắt là: CK*).

Bước sang quý II, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, làm ảnh hưởng đến tăng trưởng quý II, vì vậy, ước tính tăng trưởng GRDP quý II/2025 đã tăng trở lại với mức thấp 5,62% so với CK, mặc dù cả 3 khu vực kinh tế đều tăng, nhưng khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng thấp 5,18%.

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê tính toán, tổng hợp, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý 6 năm 2025 theo giá so sánh 2010 ước đạt 71,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,09% so với CK, trong đó cả 3 khu vực kinh tế đều tăng, cao nhất là Khu vực Dịch vụ tăng 7,53%; tiếp đến là Khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng 7,15%; tăng thấp nhất là khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản chỉ tăng 1,78%.

Diễn biến ở từng khu vực, ngành kinh tế trong kỳ như sau:

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (Khu vực I)

Giá trị tăng thêm của khu vực I: *Quý I, quý II* năm 2025 so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +0,7% và +2,73%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị tăng thêm của Khu vực I tăng không nhiều 1,78% so với CK, đóng góp 0,06 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Trong Khu vực I: Ngành nông nghiệp, tăng 2,01%; Ngành Khai thác và nuôi trồng thủy sản, tăng 0,82%; Riêng ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, giảm nhiều 10,96%. Một số điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành trong khu vực I, như sau:

+ Ước tính kết quả vụ đông xuân, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước đạt 38.312,2 ha, giảm 0,5% so với CK. Trong đó, cây ngô diện tích giảm 21,2% so với CK, sản lượng giảm 21,1%; khoai tây, tăng 5,3% so với CK, sản lượng ước tăng 10,8%; cây rau các loại diện tích giảm 0,8%, tuy nhiên sản lượng ước tăng nhẹ 0,9%.

+ Chăn nuôi, tính đến 30/6 số lượng đầu con của đàn trâu, đàn lợn, đàn gia cầm tăng lên, riêng đàn bò tiếp tục xu hướng giảm, cụ thể số đầu con: Trâu tăng 1,2% so với CK; Lợn tăng 7,7%; đàn gia cầm tăng 8,8%; riêng đàn bò giảm 4,7%. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế 6 tháng, tăng 5,2% so với CK, trong đó thịt lợn, tăng 6,9%.

+ Lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Diện tích ao đất nuôi trồng thủy sản, diện tích và số lồng nuôi duy trì ổn định. Sản lượng thủy sản lũy kế 6 tháng đầu năm, tăng nhẹ 0,9% so với CK.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (Khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II: *Quý I*, tăng khá cao 9,78%, *quý II* tăng không nhiều 5,18%. *Tính chung 6 tháng*, tăng 7,15%, đóng góp 5,13 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung, diễn biến ở các ngành như sau:

a) Ngành công nghiệp

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp *Quý I*, tăng khá cao 9,71%. Nguyên nhân: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với tỷ trọng 64,7% GRDP, tăng trưởng khá cao 9,57%.

Quý II, giá trị tăng thêm tăng thấp 5,34% so với CK do ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng thấp 5,17%. Mặc dù, Ngành 26 tăng khá cao 9,4% nhưng đa phần các ngành công nghiệp có tỷ trọng nhiều lại tăng thấp hoặc bị giảm, đáng chú ý là ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm nhiều, do vấn đề môi trường các ngành này bị tạm ngừng hoạt động di chuyển địa điểm đến khu công nghiệp có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn. Một số ngành có quy mô giá trị gia tăng chiếm tỷ trọng nhiều cũng giảm như: SX thiết bị điện giảm 3,29%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 48,17%;

Do kết quả quý II tăng thấp làm cho GRDP 6 tháng đầu năm chỉ tăng 7,2%, đóng góp 4,94 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, cụ thể theo ngành cấp 1: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với tỷ trọng 67,15% GRDP, tăng trưởng dương (+7,05%); ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+25,17%); ngành sản xuất phân phối điện (+1,71%). Xét theo cấp 2 trong công nghiệp chế biến chế tạo, có một số ngành có tăng trưởng dương như: Sản xuất, chế biến thực phẩm (+6,99%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+4,03%); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+23,72%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+10,26%); Sản xuất kim loại (+9,2%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+10,91%); đáng chú ý là Ngành 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (10,4%). Tuy nhiên, ở chiều ngược lại vẫn có một số ngành tăng trưởng âm như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-6,58%); In, sao chép bản ghi các loại (-26,11%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-28,85%); Sản xuất thiết bị điện (-7,07%).

b) Ngành xây dựng

Giá trị tăng thêm ngành xây dựng *Quý I*, tăng khá cao 11,13% so với CK tuy nhiên sang quý II tăng thấp 1,16% nguyên nhân do quý II/2024 có nhiều công trình trọng điểm của tỉnh đẩy mạnh thực hiện đầu tư xây dựng.

Tính chung 6 tháng, bị tăng thấp 5,97% đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, nguyên nhân tăng thấp do: ngành 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng thấp 1,87%. Hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng rất cao; cùng với đó giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu cũng cao hơn trước, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v...

1.3. Khu vực dịch vụ (Khu vực III)

Giá trị tăng thêm của khu vực III: *Quý I, quý II* năm 2025 so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +7,81% và +7,26%.

Tính chung 6 tháng, tăng 7,53%, đóng góp 1,59 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Xét theo ngành dịch vụ cấp 1 có một số ngành có tăng trưởng cao như: Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ... (+9,76%); Vận tải kho bãi (+9,38%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+8,42%). Ở chiều ngược lại vẫn có ngành bị tăng trưởng âm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (-7,36%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (-3,86%);

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Quý I, Quý II năm 2025, đều đạt được mức tăng trưởng dương lần lượt là (+7,73%) và (+8,26%).

Tính chung 6 tháng, tăng 8,15%, nguyên nhân do sản xuất hàng hóa tăng lên, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng tăng lên, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... tăng.

2. Quy mô và cơ cấu kinh

Quy mô GRDP (*theo giá hiện hành*) 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 124,6 nghìn tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế 6 tháng đầu năm 2025 là: Khu vực NLTS chiếm 3,12%; khu vực CN-XD chiếm 70,62%; khu vực dịch vụ chiếm 22,54% và thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm là 3,72% (*6 tháng đầu năm 2024, tương ứng là: 3,22%; 70,99%; 22,12% và 3,67%*). Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự thay đổi đáng kể theo hướng tỷ trọng khu vực CN-XD giảm 0,37% so với CK; tiếp đến khu vực NLTS giảm 0,1%; trong khi tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng 0,42%; khu vực thuế sản phẩm tăng nhẹ 0,04%.

3. Tài chính, ngân hàng

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Sáu tháng đầu năm 2025, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng khá cao 27,6% so với CK, đặc biệt phải kể đến khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là khoản thu chiếm tỷ trọng nhiều nhất tăng cao 33,7% góp phần làm tăng tổng thu ngân sách. Chi ngân sách địa phương tăng rất cao 80,9% so với CK và 100% các khoản chi đều tăng. Tuy tăng cao nhưng các khoản chi vẫn được quản lý tốt, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quản lý nhà nước và đảm bảo an sinh xã hội.

¹ Nguồn: Sở Tài chính

Hình 01. Thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025



Nguồn: Sở Tài chính

3.1.1. Thu Ngân sách Nhà nước (Viết tắt là: NSNN)

Tháng 6, tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.503 tỷ đồng, tương đương so với tháng trước và tăng 29,8% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.677 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-4,3%), (+49,1%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 827 tỷ đồng (+9,9%), (+2,8%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 1.442 tỷ đồng (+2,6%), (+80,6%).

Quý II, tổng thu NSNN ước đạt 7.992 tỷ đồng, so với các gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (-51,5%), (+15,7%), trong đó: Thu nội địa ước đạt 5.622 tỷ đồng (-60,2%), (+24,6%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 2.370 tỷ đồng (+2%), (-1%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 4.553 tỷ đồng (-55,1%), (+45,8%).

Tính chung 6 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 23.211 tỷ đồng, bằng 60% dự toán năm và tăng khá cao 27,6% so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 18.751 tỷ đồng, bằng 62,4% và tăng 34,5%; Thu từ Hải quan ước đạt 4.460 tỷ đồng, bằng 51,6% và tăng 5,1%. Trong thu nội địa, hầu hết các khoản thu đều tăng so với CK, một số khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng so với CK như: Thu lệ phí trước bạ, bằng 68,1% và (+37,5%); Thu từ DN có vốn ĐTTTNN, bằng 57,7% và tăng 33,7%; Thu tiền sử dụng đất, bằng 54,1% và tăng gấp hơn 11 lần. Ở chiều ngược lại, chỉ có 01 khoản thu giảm so với CK như khoản Thu từ DNNN địa phương, bằng 49,2% và giảm 17,8%. Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 13.948 tỷ đồng, bằng 70,3% và tăng cao 41,7%.

3.1.2. Chi ngân sách địa phương

Tháng 6, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 2.401 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+6,9%), (+142,5%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 1.247 tỷ đồng (+14,3%),

(+341,1%); Chi thường xuyên đạt 1.119 tỷ đồng (-3,2%), (+58,3%). Trong chi thường xuyên, trên 60% các khoản chi đều có mức tăng so với cùng tháng năm trước, một số khoản chi có mức tăng cao là: Chi khoa học và công nghệ (+268,5%); Chi các hoạt động kinh tế (+152,9%); Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (+95,5%); Chi bảo đảm xã hội (+50,9%). Ở chiều ngược lại, có 05 khoản chi giảm so với cùng tháng năm trước là: Chi quốc phòng (-29,2%); Chi an ninh (-2,6%); Chi y tế, dân số và gia đình (-26,8%); Chi phát thanh, truyền hình và thông tin (-15,5%) và Chi thể dục thể thao (-21,3%).

Quý II, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 7.178 tỷ đồng, so với các gốc so sánh quý trước và cùng quý năm trước lần lượt là (+11,6%), (+59,1%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 3.808 tỷ đồng (-0,8%), (+78,2%); Chi thường xuyên ước đạt 3.332 tỷ đồng (+28,6%), (+50%).

Tính chung 6 tháng, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 13.607 tỷ đồng, bằng 61,2% dự toán năm và tăng cao 80,9% so với CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 7.646 tỷ đồng, bằng 97,8% và tăng 120,9%; Chi thường xuyên ước đạt 5.922 tỷ đồng, bằng 45,7% và tăng 46%. Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong kỳ vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng so với CK như: Chi quốc phòng, bằng 85,7% và tăng 61,3%; Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể, bằng 51,9% và tăng 58,2%; Chi khoa học và công nghệ, bằng 51,3% và tăng 50,4%; Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bằng 50,8% và tăng 45,1%.

3.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm vẫn duy trì ổn định, tổng dư nợ tín dụng vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng 25% so với CK cho thấy sức hấp thụ vốn của nền kinh tế ngày càng tốt lên đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như các doanh nghiệp trên địa bàn. Tổng nguồn vốn huy động tuy tăng 15,4% so với CK nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng của tổng dư nợ do lãi suất vẫn đang duy trì ở mức thấp. Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức thấp hơn so với cùng thời điểm năm trước.

Trong kỳ, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tích cực triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhân rộng trong nền kinh tế với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Ước tính đến thời điểm cuối tháng 6, tổng nguồn vốn huy

động trên địa bàn tỉnh ước đạt 235.570 tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 15,4% so với cùng thời điểm năm trước và tăng 2,4% so với thời điểm cuối năm 2024, trong đó: Tiền gửi cá nhân ước đạt 157.500 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước, cùng thời điểm năm trước và thời điểm cuối năm 2024 lần lượt là (+0,7%), (+18,4%), (+5,6%); Tiền gửi của các tổ chức ước đạt 76.000 tỷ đồng (+2,5%), (+9,9%), (-3,9%); Phát hành giấy tờ có giá ước đạt 2.070 tỷ đồng (+1,1%), (+6,5%), (+7,5%).

Cũng trong 6 tháng đầu năm, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai nhiều giải pháp nhằm tăng trưởng tín dụng, tích cực hỗ trợ khách hàng tiếp cận vốn tín dụng và hướng tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên, tập trung cho vay sản xuất kinh doanh tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển. *Tính đến thời điểm cuối tháng 6*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 217.004 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng cao 25% so với cùng thời điểm năm trước và tăng 9,2% so với thời điểm cuối năm 2024, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 158.885 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước, cùng thời điểm năm trước và thời điểm cuối năm 2024 lần lượt là (+1,3%), (+24,6%), (+8,1%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 58.119 tỷ đồng (+1%), (+26,2%), (+12,1%). Với mức chênh lệch giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay trên 18.000 tỷ đồng, đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn. Kết quả trên cho thấy sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của các Chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn, góp phần hỗ trợ tích cực vốn tín dụng cho doanh nghiệp và người dân khắc phục khó khăn, duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 30/6*, nợ xấu trên địa bàn là 1.345 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,62% tổng dư nợ cho vay.

4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Từ đầu năm đến nay, tỉnh Bắc Ninh vẫn luôn tích cực đảm bảo cung ứng dồi dào hàng hóa thiết yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, do đó giá cả các loại hàng hóa cơ bản ổn định và được kiểm soát tốt, không có biến động nhiều. CPI bình quân 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh chỉ tăng 2,54% so với CK. Giá vàng tăng cao theo giá vàng thế giới, bình quân 6 tháng tăng cao 40,86%; Giá đô la Mỹ có tăng nhưng không nhiều, bình quân 6 tháng tăng 3,29% so với bình quân CK.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực V

4.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 6, CPI tăng ở cả 3 góc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2024, cụ thể:

- So với tháng trước, CPI tăng nhẹ 0,42%, tình hình biến động chi tiết ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có 05/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng là: (1) May mặc,

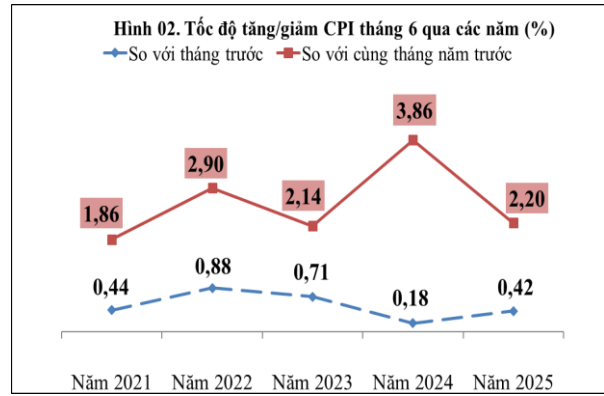
giày dép và mũ nón (+0,52%) chủ yếu do giá quần áo may sẵn (+0,58%); (2) Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+1,32%) do thời tiết bắt đầu chuyển sang đầu mùa nóng, nhu cầu dùng điện tăng và giá điện điều chỉnh tăng theo Quyết định số 1279/QĐ-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính nên giá điện sinh hoạt (+5,45%); (3) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%) chủ yếu do nhu cầu tăng nên giá máy điều hòa nhiệt độ (+1,28%); (4) Giao thông (+1,26%) do giá nhiên liệu (+4,04%) sau các kỳ điều hành giá, trong đó mặt hàng xăng (+4,16%), dầu diesel (+5,37%) và Giáo dục tăng nhẹ (+0,01%) chủ yếu do giá văn phòng phẩm (+0,14%).

+ Ở chiều ngược lại, có 03 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,03%) chủ yếu do giá gạo (-1,27%), giá bột mì và ngũ cốc khác (-3,37%); (2) Thuốc và dịch vụ y tế (-0,01%) do giá thuốc các loại (-0,04%), trong đó mặt hàng thuốc chống chống nhiễm trùng, điều trị ký sinh trùng (-0,21%); (3) Hàng hóa và dịch vụ khác (-0,06%) chủ yếu do giá đồ trang sức trong tháng (-2,39%), giảm theo giá vàng thế giới.

+ Còn lại 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số trong tháng giữ nguyên so với tháng trước là: Đồ uống và thuốc lá; Bru chính viễn thông và Văn hóa, giải trí và du lịch.

- So với cùng tháng năm trước, CPI tăng 2,2%, cụ thể ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có tới 09 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có mức tăng cao là: (1) Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất (+10,56%) do nhóm dịch vụ khám sức khỏe tăng cao (+13,46%) bởi giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế; (2) Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,92%) do giá đồ trang sức (+29,79%) và giá bảo hiểm y tế (+30%) do thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ; (3) Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+4,61%) do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+13,25%); (4) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,71%) do giá gạo nếp (+9,31%) và mặt hàng thịt gia súc đông lạnh (+28,63%).

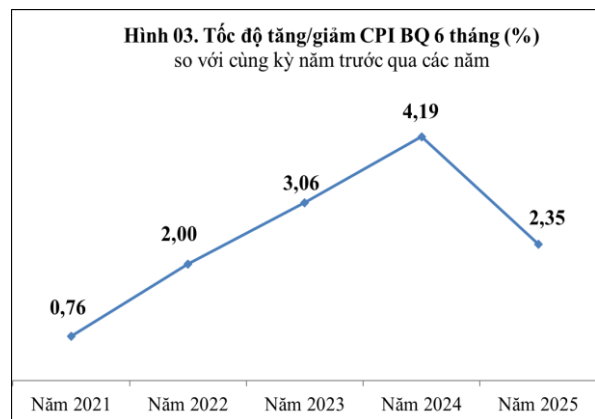


+ Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: Giao thông (-2,79%) chủ yếu do giá nhiên liệu (-8,09%), trong đó mặt hàng xăng (-8,34%) và dầu diesel (-8,73%); Văn hóa, giải trí và du lịch (-1,02%) do giá ti vi màu (-2,78%) và giá nhạc cụ 9-5,13%).

- So với cùng tháng 12/2024, CPI tăng 1,61% với 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng nhiều có các nhóm hàng: Thuốc và dịch vụ y tế (+10,44%); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+3,89%); Đồ uống và thuốc lá (+1,38%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,14%). Ở chiều ngược lại, có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm đó là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,32%); Giao thông (-0,74%); Bưu chính viễn thông (-0,35%) và Văn hoá, giải trí và du lịch (-0,45%).

Quý II, chỉ số CPI tăng 2,16% so với CK, trong đó có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, các nhóm hàng tăng nhiều như: Thuốc và dịch vụ y tế (+10,58%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,85%); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+3,42%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 01 nhóm hàng giảm giá là Giao thông (-5,08%).

Bình quân 6 tháng, CPI tăng 2,35% so với bình quân CK. Có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng góp phần làm cho CPI 6 tháng tăng là: Thuốc và dịch vụ y tế (+10,55%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,77%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+4,46%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,28%). Ở chiều ngược lại chỉ có 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Giao thông (-3,8%).



Biểu 01. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đô la Mỹ

ĐVT: %

	Tháng 6 so với tháng CK		Bình quân 6 tháng so với CK	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ số giá tiêu dùng	103,86	102,20	104,19	102,35
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	116,49	100,15	118,65	101,09
- Thực phẩm	104,01	101,87	102,61	104,05
Chỉ số giá vàng	133,69	146,81	126,58	140,86
Chỉ số giá đô la Mỹ	107,62	102,84	105,51	103,29

4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Trong bối cảnh thế giới vẫn có nhiều biến động, vàng trở nên hấp dẫn hơn và được coi như một tài sản trú ẩn an toàn. Tháng 6, giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh tuy giảm hơn so với tháng trước nhưng vẫn tăng cao so với cùng tháng năm trước và tháng 12/2024. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 10.923.000 đồng/chi, so với các gốc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2024 lần lượt là (-2,23%), (+46,1%), (+30,67%). Bình quân quý II và 6 tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng nhiều lần lượt là (+45,03%), (+40,86%) so với bình quân CK.

Giá đô la Mỹ trong tháng biến động tăng nhẹ, bình quân bán ra ở mức 2.618.997VND/100USD, so với các gốc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2024 lần lượt là (+0,15%), (+2,84%), (+2,77%). Bình quân quý II và 6 tháng năm 2025, giá đô la Mỹ tăng lần lượt là (+2,9%), (+3,29%) so với bình quân CK.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài (FDI)

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm tăng khá 10,5% so với CK, đáng chú ý tăng ở cả 3 loại hình kinh tế, tăng nhiều nhất là vốn nhà nước, do trong những tháng vừa qua tỉnh tập trung đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công. Tiếp đến là vốn ngoài nhà nước tăng khá cao do loại hình này đang có xu hướng mở rộng sản xuất, kinh doanh và phát triển sau một thời gian gặp nhiều khó khăn. Riêng Vốn FDI chiếm tỷ trọng lớn nhất lại tăng không nhiều.

5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)

Quý II, tổng VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 19.406 tỷ đồng, tăng nhiều ở cả hai gốc so sánh quý trước và CK, lần lượt là (+22,9%), (+16,4%), trong đó: Vốn Nhà nước (+25,6%), (+23,2%); vốn ngoài nhà nước (+9,0%), (+21,7%); VĐT doanh nghiệp FDI (+27,6%), (+13,7%).

Lũy kế 6 tháng, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 35.200 tỷ đồng, tăng khá cao 10,5% so với CK, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 4.054 tỷ đồng tăng nhiều nhất 34,2%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.009 tỷ đồng tăng 19,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 23.136 tỷ đồng tăng 4,6%. Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, so với cùng kỳ năm trước, khu vực vốn Nhà nước và khu vực vốn FDI tăng lên; riêng khu vực ngoài Nhà nước giảm nhiều.

Biểu 02. Tốc độ tăng và cơ cấu Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm so với CK qua các năm theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2021	-20,5	9,0	-7,8	-33,9
Năm 2022	-1,6	-3,5	-13,1	9,6
Năm 2023	-7,7	-5,0	-17,5	-0,5
Năm 2024	-0,2	3,4	-48	27,7
Năm 2025	+10,5	34,2	19,4	4,6
Cơ cấu (%)				
Năm 2021	100	13,1	36,6	50,3
Năm 2022	100	12,9	34,7	52,4
Năm 2023	100	12,2	33,0	54,8
Năm 2024	100	9,5	21,1	69,4
Năm 2025	100	11,5	22,8	65,7

- Xét theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn nhà nước: vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước ghi nhận mức tăng trưởng cao, ước tính tăng 34,2% so với CK. Tổng giá trị vốn đầu tư khu vực này ước đạt 4.054 tỷ đồng; trong đó, vốn trung ương quản lý ước đạt 2 tỷ đồng tăng 100% so với CK; nguồn vốn do địa phương quản lý ước đạt 3.495 tỷ đồng tăng nhiều 45,2%. Nguồn vốn này ngay từ đầu năm đã được UBND tỉnh nỗ lực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội, các công trình động lực, trọng điểm.

+ Vốn ngoài Nhà nước: Giá trị vốn đầu tư của khu vực này ước đạt 8.009 tỷ đồng, tăng 19,4% so với CK; trong đó, VĐT của tổ chức, doanh nghiệp ước đạt 2.453 tỷ đồng tăng 10,2% và VĐT của dân cư ước đạt 5.556 tỷ đồng tăng 24,0%. Một số dự án lớn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được triển khai như: Dự án đầu tư xây dựng cơ bản của chi nhánh công ty cổ phần công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh; Công ty TNHH một thành viên Long Minh mua sắm tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Dự án xây dựng trụ sở công ty của công ty TNHH xây dựng Vạn Bình; dự án mua sắm tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bao bì công nghệ Thuận Phát;...

+ Vốn doanh nghiệp FDI: Đây là loại hình có VĐT thực hiện chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng VĐT thực hiện, ước đạt 23.136 tỷ đồng, tăng 4,6%, tăng do một số doanh nghiệp có phát sinh đầu tư lớn trong quý như: Dự án mua sắm TSCĐ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của: Công ty

TNHH Samsung Display Việt Nam; Công ty TNHH Amkor Technology Việt Nam; Công ty TNHH Goertek điện tử Việt Nam; Công ty TNHH Samsung Electronic Việt Nam;...

- Xét theo khoản mục đầu tư:

So với cùng kỳ năm trước VĐT thực hiện trên địa bàn tỉnh có tới 4/5 khoản mục đầu tư giảm xuống đó là: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 15.164 tỷ đồng, giảm 22,7%, chiếm 43,1%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 874 tỷ đồng, giảm 8,1%, chiếm 2,5%; vốn bổ sung vốn lưu động ước đạt 85 tỷ đồng, giảm 81,1%, chiếm 0,2%... Riêng khoản mục Vốn mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB ước đạt 19.076 tỷ đồng tăng 76,2%, chiếm 54,2%.

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VDĐT thực hiện từ NSDP)

Tháng 6, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 702 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng mạnh 28,2% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng khá cao ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, lần lượt là (+21,2%), (+13,9%); vốn NSNN cấp huyện (-4,7%), (+51,0%); tương tự vốn NSNN cấp xã (-14,3%), (+62,2%).

Quý II, VĐT thực hiện từ NSDP ước tính đạt 1.959 tỷ đồng, tăng nhiều 27,5% so với quý trước và tăng 29,5% so với CK. Nguyên nhân, do tỉnh đã tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ở cả 3 cấp.

Lũy kế 6 tháng, VĐT thực hiện từ NSDP ước đạt 3.495 tỷ đồng tăng cao 45,1% so với CK. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vẫn đạt tỷ lệ thấp 41,9% của kế hoạch vốn năm 2025. VĐT thực hiện từ NSDP xét theo 3 cấp quản lý như sau:

- Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 2.065 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch năm, tăng cao 59,0%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.232 tỷ đồng, bằng 43,3%, tăng 45%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 833 tỷ đồng, bằng 121,1%, tăng nhiều 85,6%. Một số công trình trọng điểm vốn ngân sách cấp tỉnh như: Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285C kết nối thành phố Bắc Ninh qua các KCN với QL; Dự án đầu tư xây dựng đường TL.282B đoạn qua huyện Thuận Thành từ QL.38 đi TL.283; Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương; Dự án Vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội thành phần 1.3;...

- Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 942 tỷ đồng, bằng 40,8%, tăng nhiều 54,3%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 812 tỷ đồng, bằng 41,5%, tăng 50,4%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 130 tỷ đồng, bằng 36,7%, tăng 84%. Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp huyện như: Hạ

tăng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm và phát triển kinh tế xã hội của thị xã Thuận Thành tại xã Mão Điền; Đầu tư xây dựng trường liên cấp tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (giai đoạn 3);...

- Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 488 tỷ đồng, bằng 19,7%, giảm 2,2%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 468 tỷ đồng, bằng 19,5% và tương đương với CK; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 20 tỷ đồng, bằng 23,1%, giảm nhiều 34,9%. Một số công trình trọng điểm của vốn ngân sách Nhà nước cấp xã như: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Du Tràng; Xây mới trường tiểu học Phù Khê;...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài³

6 tháng đầu năm hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh có nhiều đổi mới, sáng tạo, đặc biệt là thu hút nguồn vốn FDI. Năm 2025, tổ chức chương trình xúc tiến đầu tư ở nước ngoài theo kế hoạch tại các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan...; thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, bán dẫn; phát triển các khu công nghiệp gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; làm việc trực tiếp để giới thiệu đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước về môi trường đầu tư vào các khu công nghiệp; bố trí quỹ đất công nghiệp cho các dự án lớn, tạo dư địa, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp... Đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ 2, khu công nghiệp Quế Võ 3 giai đoạn 2. Tham mưu triển khai và khai thác hiệu quả dự án khu công nghệ thông tin tập trung của tỉnh trong thời gian sớm nhất. Nhờ những nỗ lực trên đã đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh đứng tốp đầu cả nước về thu hút vốn FDI trong 6 tháng đầu năm, và đã vượt chỉ tiêu của cả năm 2025. Qua đó tiếp tục khẳng định sức hút của Bắc Ninh đối với các nhà đầu tư, đặc biệt lần đầu tiên trong 6 tháng đầu năm 2025, ghi nhận tỷ lệ các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào khu công nghiệp Bắc Ninh đạt kết quả tích cực và về số lượng dự án và chất lượng, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, phát triển KTXH chung của tỉnh trong giai đoạn mới.

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước.

Tính từ đầu năm đến 20/6, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 77 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 196.739 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 78 dự án trong đó có 39 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư tăng 1.882,2 tỷ đồng; thực hiện chấm dứt hoạt động của 03 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 535 tỷ đồng. *Riêng tháng 6*, cấp đăng ký đầu tư cho 11 dự án với tổng vốn đăng ký là 14.899,5 tỷ đồng; cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký cho 15

³ Nguồn: Sở Tài chính

dự án đầu tư thứ cấp, trong đó có 05 dự án điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm là 674,8 tỷ đồng (04 dự án tăng vốn: 731,8 tỷ đồng; 01 dự án giảm vốn: 57 tỷ đồng); chấm dứt 01 dự án 292,4 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/6: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.700 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 476.911,9 tỷ đồng.

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn lao động tại chỗ và nhập cư lớn, Bắc Ninh tiếp tục khẳng định được vị thế là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Làn sóng đầu tư từ các nước lớn tại khu vực châu Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, chất bán dẫn càng khẳng định rõ nét những thay đổi về chất trong thu hút vốn FDI vào Bắc Ninh. Đặc biệt, Bắc Ninh là địa phương đầu tiên trong cả nước ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp công nghệ số khẳng định quyết tâm của tỉnh trở thành đối tác tin cậy, là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng sản xuất bán dẫn toàn cầu.

Biểu 03. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2024 đến 20/6/2025 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.839,5	108,0
Vốn đăng ký mới	710,6	64,5
Vốn điều chỉnh	2.160,5	141,6
Góp vốn, mua cổ phần	34,4	117,3
Thu hồi	65,9	242,2

Sáu tháng đầu năm, Bắc Ninh đã thu hút được thêm 155 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký (giảm 89 dự án, tức giảm 36,5% so với CK, trong đó: Các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 82 dự án; Hồng Kông 21 dự án; Singapo 21 dự án) và 710,6 triệu USD vốn đăng ký mới (giảm 391,2 triệu USD, tức giảm 35,5%).

Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 97 dự án (tăng 10 dự án, tức tăng 11,5%), với số vốn điều chỉnh tăng là 2.160,5 triệu USD (tăng 633,9 triệu USD, tức tăng 41,6%); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 10 lượt (giảm 16 lượt, tức giảm 61,5%) với giá trị là 34,4 triệu USD (tăng 5,1 triệu USD, tức tăng 17,4%); thu hồi 26 dự án (giảm 3 dự án, tức giảm 10,3%) với tổng vốn đầu tư là 65,9 triệu USD (tăng 38,7 triệu USD, tức tăng 142,3%). *Riêng tháng 6*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 31 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 51,65 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 18 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 78,84 triệu USD; chấm dứt hoạt động 02 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,8 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.600 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 31.949 triệu USD.

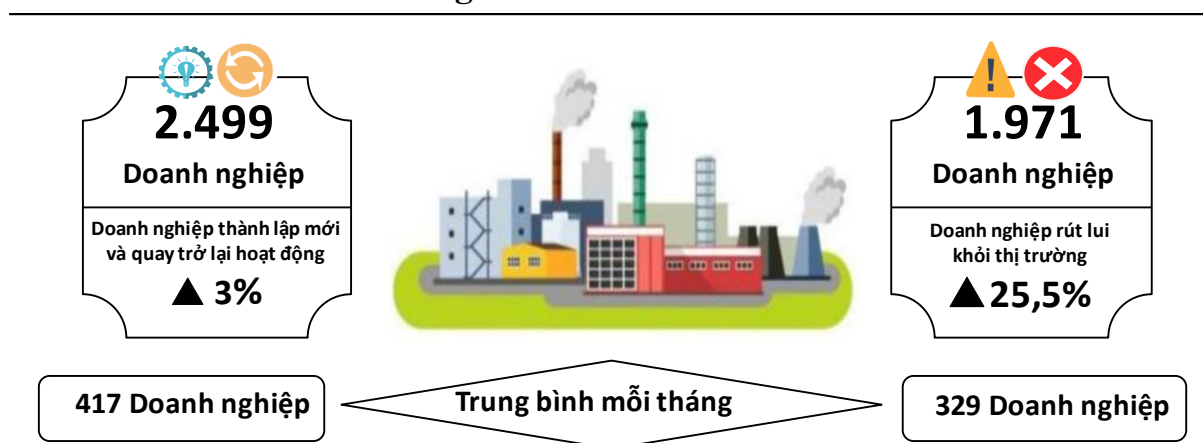
6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

6.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁴

Cả 3 tiêu chí là doanh nghiệp thành lập mới; tổng vốn đăng ký và vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới 6 tháng đầu năm 2025 đều tăng khá cao so với CK lần lượt là (+9,3%), (+22,2%), (+11,8%). Cho thấy các doanh nghiệp đang tích cực mở rộng quy mô vào hoạt động kinh doanh, ngoài ra tổng vốn đăng ký tăng cao chứng tỏ năng lực về tài chính của doanh nghiệp được nâng lên.

Tháng 6, số doanh nghiệp thành lập mới là 495 doanh nghiệp, tăng mạnh ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+65,6%), (+38,7%); cùng với đó tổng số vốn đăng ký bổ sung đạt 4.144 tỷ đồng, cũng tăng mạnh (+40,1%), (+15,5%); Riêng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới chỉ đạt 8,4 tỷ đồng, giảm ở cả 2 góc so sánh (-15,4%), (-16,7%); Có 52 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tuy nhiên vẫn giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh (-18,7%), (-33,3%); ở chiều ngược lại cũng có tới 88 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh (-36,2%), (-3,3%); đồng thời có 64 doanh nghiệp giải thể tự nguyện tăng nhiều (+18,5%), (+60%).

Hình 04. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với CK



Tính chung 6 tháng, số doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm đạt 2.011 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 29.421 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 9,3% về số doanh nghiệp và tăng khá cao 22,2% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14,6 tỷ đồng tăng 11,8%. Cũng trong 6 tháng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt

⁴ Nguồn: Sở Tài Chính

động là 488 doanh nghiệp giảm 16,7% so với CK; ngược lại có 384 doanh nghiệp giải thể tự nguyện tăng 67% và có đến 1.587 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động tăng 21,7%. Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 2.499 doanh nghiệp tăng 3% và bằng 126,8% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.971 doanh nghiệp tăng 28,5%. Ngoài ra, có 219 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình tăng 12,3% nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

**Biểu 04. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường
6 tháng năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp**

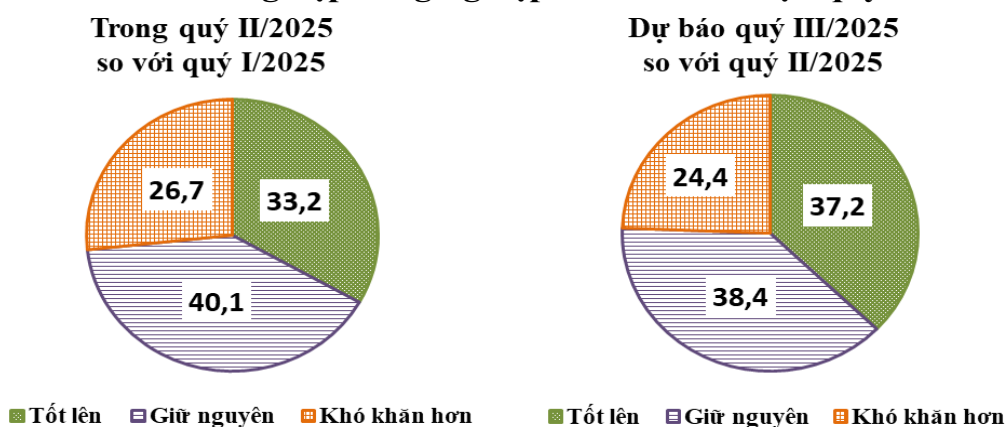
	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2.499	103,0	1.971	128,5
Công ty TNHH 1 thành viên	1.855	101,2	1.341	130,3
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	426	115,1	393	127,6
Công ty Cổ phần	213	99,1	218	119,8
Doanh nghiệp Tư nhân	5	62,5	19	126,7
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến thời điểm 20/6, trên địa bàn tỉnh có 26.317 DN đã đăng ký, tăng 11,7% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 462.264 tỷ đồng, tăng 14% và 7.203 đơn vị trực thuộc, tăng 18,7%.

6.2. Dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

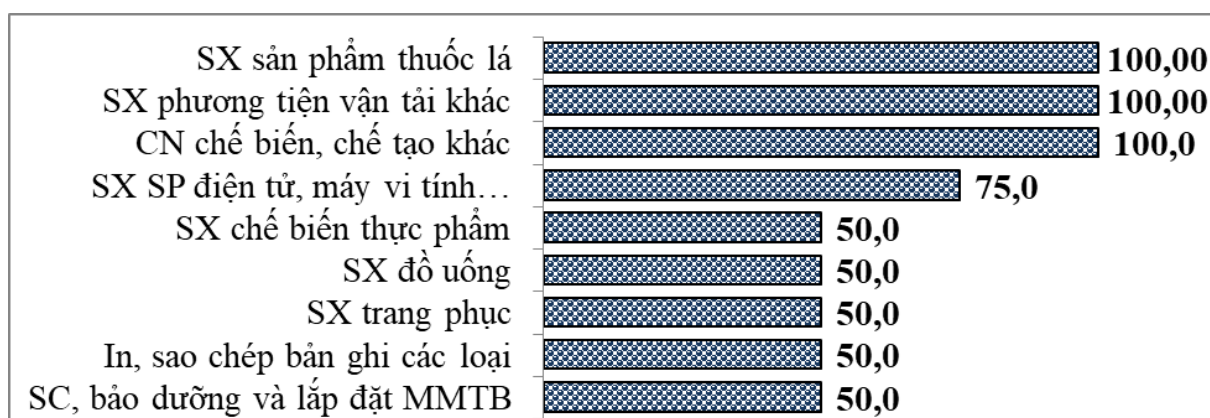
Căn cứ kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn trong quý II/2025 cho thấy xu hướng kinh doanh tốt hơn so với quý I/2025, cụ thể: *Tốt lên*: quý II/2025 là 33,1%; quý I/2025 là 20,1%. *Giữ nguyên*: quý II/2025 là 40,1%; quý I/2025 là 40,7%. *Khó khăn hơn*: Quý II/2025 là 26,7%; quý I/2025 là 37,3%.

Hình 05: Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo về xu hướng và tình hình SXKD của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo quý



Theo đánh giá của các doanh nghiệp thì quý III/2025, có 37,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2025; 24,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 57,1% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 tốt hơn so với quý II/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 33,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 39,3%.

Hình 06. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt lên tăng cao (%)



7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2025, thời tiết cũng phần nào ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi đàn lợn đàn gia cầm tăng khá, đàn trâu tăng nhẹ, riêng đàn bò vẫn xu hướng giảm; Sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản do ảnh hưởng thời tiết sản lượng thủy sản tăng không đáng kể. Về dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được các cơ quan chức năng kiểm soát tốt.

7.1. Nông nghiệp

7.1.1. Trồng trọt

Hiện nay nông dân trên địa bàn tỉnh đang tiến hành thu hoạch lúa xuân và chuẩn bị cho gieo trồng cây rau màu vụ mùa, trong khung thời vụ với nhiều nỗ lực trong việc chủ động nguồn giống, vật tư, phân bón,...; tăng cường nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy chuẩn bị các điều kiện, phương án tiêu úng khi có mưa lớn cũng như cung cấp đủ nước làm đất, gieo cấy lúa mùa. Tính đến hết ngày 20 tháng 6, tiến độ thu hoạch lúa xuân năm 2025 thu hoạch được 21.363 ha, đạt 74,5% diện tích gieo cấy. Tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi, nông dân đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa xuân theo phương châm “xanh nhà hơn già đồng” để giảm thiểu thiệt hại do thời tiết bất thuận gây ra. Đồng thời, tổ

chức làm đất sớm “gặt đến đâu cày ngay đến đó”; tăng cường bón vôi bột hoặc chế phẩm sinh học để gốc rễ phân hủy nhanh, giảm ngộ độc hữu cơ và tiêu diệt nguồn sinh vật gây hại chuyển sang gây hại trong vụ mùa tới.

Sơ bộ kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2024-2025, toàn tỉnh gieo trồng được 38.160 ha cây hàng năm, đạt 100,98% kế hoạch và giảm 0,91% (giảm 350 ha) so với CK. Kết quả một số cây trồng chính như sau: *Cây lúa*, gieo trồng được 28.670,13 ha, đạt 100,45% diện tích kế hoạch, giảm 237 ha so với CK; năng suất ước đạt 66,73 tạ/ha, bằng 99,64% so với vụ xuân 2024; sản lượng thóc ước đạt 191.313 tấn, giảm 2.284 tấn so với vụ xuân 2024. *Cây ngô và cây lương thực lấy hạt khác*, gieo trồng ước đạt 575,49 ha, chỉ bằng 78,81% so với CK năm trước. Năng suất ước đạt 55,43 tạ/ha, tương đương năng suất cùng vụ năm trước, tổng sản lượng ngô ước đạt 3.162 tấn, bằng 78,53 so với CK; *Cây lấy củ có chất bột*, gieo trồng được 2.394 ha, chiếm 6,27% tổng diện tích gieo trồng, tăng 4,3% (tăng 98,78 ha) so CK; *Cây rau, đậu các loại*, gieo trồng được 5.778 ha, giảm 0,79%, (giảm 45,89 ha); năng suất ước đạt 295,9 tạ/ha, tăng 1,72%, (tăng 4,95 tạ/ha); sản lượng ước đạt 171 nghìn tấn, tương đương so với CK.

Ước tính kết quả sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024, với diện tích cây lâu năm hiện có 2.570 ha, tương đương diện tích cuối năm trước và sấp xỉ bằng diện tích CK. Chủ yếu là cây ăn quả với diện tích hiện có 2.376 ha, tương đương diện tích CK.

Công tác bảo vệ thực vật, các cơ quan chức năng duy trì công tác điều tra, phát hiện, dự tính, dự báo tình hình sinh vật gây hại trên lúa, rau màu và báo cáo kết quả điều tra định kỳ theo Tiêu chuẩn quốc gia về Phương pháp điều tra sinh vật gây hại trên 07 nhóm cây trồng. Tăng cường phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra thăm đồng, đánh giá tình hình sinh vật gây hại, hướng dẫn nông dân chăm sóc và phòng trừ sinh vật gây hại nhằm bảo vệ an toàn năng suất và sản lượng lúa xuân, hạ thấp tỷ lệ thiệt hại do sinh vật gây ra trên cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại cây rau màu vụ đông là 392,5 ha, diện tích phòng trừ 983,5 ha. Vụ xuân 2025, đến thời điểm hiện tại các đối tượng sinh vật hại phát sinh gây hại trên lúa ở mức thấp hơn so với CK, riêng ốc bươu vàng cao hơn so với CK; tổng diện tích nhiễm 12.034 ha, thấp hơn 31.950 ha so với CK, tổng diện tích phòng trừ 34.089 ha, thấp hơn 37.930 ha so với CK. Các đối tượng sinh vật hại gây hại trên rau màu cơ bản ở mức tương đương so với CK, riêng sâu tơ, sâu khoang cao hơn so với CK; tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên rau màu là 201 ha, diện tích phòng trừ 209 ha.

7.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

a) Hoạt động chăn nuôi

Các cơ sở chăn nuôi lớn tiếp tục đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, chuồng trại theo hướng áp dụng công nghệ chuồng kín, tự động hoá điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống, xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ bể bioga, chế phẩm vi sinh; các tiến bộ kỹ thuật tiếp tục được triển khai đại trà trên địa bàn tỉnh như thụ tinh nhân tạo, công nghệ chẩn đoán bệnh động vật, sử dụng enzyme, các chế phẩm sinh học trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; giống lợn siêu nạc cao sản 3-4 máu ngoại; giống gà, vịt, ngan siêu thịt, siêu trứng, kiêm dụng,... Đặc biệt được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh như: lợn giống, gà giống, lợn thịt, gà thịt mang lại lợi nhuận kinh tế cao và thân thiện với môi trường. Thị trường sản phẩm chăn nuôi sôi động, tuy chịu ảnh hưởng của thị nhập khẩu nhưng đầu ra ổn định nên người chăn nuôi lợn tích cực tái đàn. Chăn nuôi trang trại dần ổn định về số lượng và quy mô đàn vật nuôi.

Chăn nuôi số đầu con lợn và gia cầm tăng khá, trâu tăng nhẹ; riêng bò vẫn tiếp tục xu hướng giảm (xem biểu số 05).

Biểu 07. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/6/2025	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn trâu	Con	4.150	101,2
Đàn bò	”	17.662	95,3
Đàn lợn	”	300.830	107,7
Gia cầm	Nghìn con	5.279	108,8
Trong đó: gà	”	4.270	110,3

Lũy kế 6 tháng, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 43.108 tấn, tăng 5,2% so với CK, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 197,5 tấn, tăng 1,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.229 tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 30.348 tấn, tăng 6,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 11.334 tấn, tăng 1%.

b) Tình hình phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản⁵:

- Tình hình dịch, bệnh: Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi cơ bản được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, bệnh DTLCP xảy ra tại 01 hộ gia đình của thị xã Thuận Thành đã làm 04 con lợn thịt mắc bệnh, chết. Cơ quan chuyên môn phối hợp cùng địa phương và người chăn nuôi thực hiện các biện pháp chống dịch bệnh như: tổ chức tiêu hủy toàn bộ số lợn ốm, chết; vệ

⁵ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường

sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường theo quy định. Từ 24/01/2025 đến nay, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản.

- Các biện pháp phòng, chống dịch và hoạt động thú y đã triển khai, công tác thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng trong 6 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh đã sử dụng 21.598 lít hóa chất và 915 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao, nơi có ổ dịch. Đồng thời chỉ đạo, đôn đốc công tác tiêm phòng đại trà vụ Xuân - Hè năm 2025, kết hợp với tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm. Đến nay đã tiêm 51.688 liều vắc xin các loại trên đàn trâu, bò; 839.244 liều vắc xin các loại trên đàn lợn; 14.105.940 liều vắc xin các loại trên đàn gia cầm; 37.120 liều vắc xin Đại trên đàn chó, mèo và 2.055 liều vắc xin LMLM trên đàn dê. Bên cạnh đó, đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển được 80.306 con lợn; 5.532.627 con gia cầm giống; 122.300 con gia cầm thịt; trên 01 triệu con cá giống; trên 2.735,7 tấn sản phẩm thịt; trên 136,8 tấn lông vũ và 52,7 tấn phủ tạng. Kiểm soát giết mổ được 1.093 con lợn và 10.650 con gà.

7.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2025, cơ bản ổn định, ngành chức năng tổ chức tốt phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” và tăng cường công tác bảo vệ, phát triển rừng. Toàn tỉnh đã trồng được 198.760 cây các loại, bằng 61,6% kế hoạch năm và bằng 95,4% so với CK. Diện tích rừng được chăm sóc và bảo vệ là 514,92 ha, đạt 100% kế hoạch giao và tương đương diện tích rừng được giao khoán năm trước.

Khai thác gỗ và lâm sản, rừng ở tỉnh Bắc Ninh là rừng cảnh quan, môi trường không được phép khai thác. Do vậy, sản lượng gỗ, củi khai thác chủ yếu từ cây phân tán đến tuổi thu hoạch nằm trên các trục đường giao thông, trong vườn tạp của các hộ gia đình, bờ nương và một số tuyến đường cần giải phóng mặt bằng để nâng cấp. *Lũy kế 6 tháng*, tổng số gỗ khai thác ước đạt 1.489 m³, giảm 2,6% so với CK; khai thác được 1.567 ste củi giảm 9,79% so với CK.

Công tác bảo vệ rừng⁶, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội. Cơ quan chức năng thường xuyên đôn đốc các chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương thường xuyên tuần tra, kiểm tra nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, đúng quy định của pháp luật các vụ xâm

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường

hại trái phép vào rừng và đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, nắng nóng, hanh khô kéo dài; đặc biệt lượng cành nhánh, cây gãy, đổ sau cơn bão số 3 và lượng thực bì, cành cây, lá cây khô từ nhiều năm tạo thành lớp mùn dày; diện tích rừng và đất lâm nghiệp nhỏ, không tập trung, phân bố giáp ranh trong vùng có mật độ dân cư cao, lượng người ra vào rừng lớn, khó kiểm soát nguồn lửa nên đã xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích là 1,3 ha trên địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Bắc Ninh, chủ yếu là cháy dưới tán, các vụ cháy đều được phát hiện và xử lý kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ.

7.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm, các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung các đối tượng nuôi ổn định với các loài cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: cá lăng chám, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá trắm đen, cá chép, ... và các loài thủy sản khác như ba ba, lươn, ếch, ốc nhồi, ... Công nghệ nuôi cá thâm canh có sử dụng quạt nước, thức ăn công nghiệp và chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường ao nuôi, với một số đối tượng cá nuôi như: chép, trôi, trắm, rô phi, chim trắng... đem lại hiệu quả kinh tế cao được sử dụng trên 80% diện tích ao nuôi. Các cơ sở sản xuất cá giống tiếp tục áp dụng rộng rãi phương pháp đẻ vuốt, ấp trứng bằng bình vây hoặc công nghệ sử dụng hormone để sản xuất giống cá rô phi đơn tính. Tính đến thời điểm tháng 6, diện tích và số lồng nuôi duy trì ổn định 4.623,4 ha, tương đương với CK; số lồng nuôi cá trên sông 2.797 lồng, tăng 04 lồng so với CK.

Lũy kế quý 6, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 20.408 tấn, tăng nhẹ 0,9% so với CK, trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 19.809 tấn, tăng 0,9%. Toàn tỉnh đã sản xuất được 175,2 triệu con giống các loại, đạt 70,1% kế hoạch năm 2025, tăng 1,6% so với CK.

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm tăng khá cao 9,47% so với CK. Cho thấy tín hiệu tích cực trong sản xuất công nghiệp và tạo đà tăng trưởng cho những tháng tiếp theo. Do đó, trong thời gian tới tỉnh cũng cần có những chính sách phù hợp tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

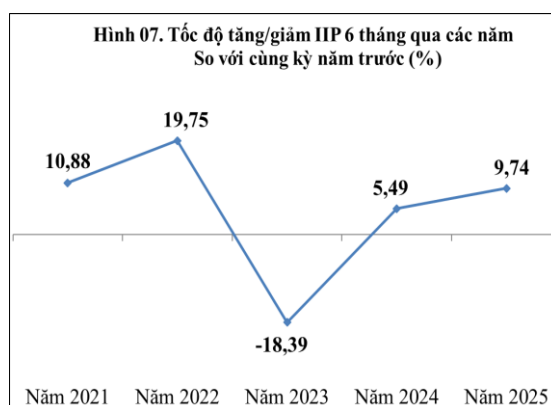
Tháng 6, chỉ số IIP tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước. Tình hình sản xuất công nghiệp thể hiện qua chỉ số IIP phân theo ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh như sau:

- So với tháng trước, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao 26,31%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhiều nhất 26,49%; ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,51% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 3,96%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 17/24 ngành công nghiệp có chỉ số IIP tăng, một số ngành tăng cao như: Ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (viết gọn là Ngành 26) là ngành trọng điểm của tỉnh tăng cao nhất (+30,26%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+16,59%); Sản xuất thiết bị điện (+11,63%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+9,38%). Ở chiều ngược lại, có 07 ngành có chỉ số IIP giảm, một số ngành có chỉ số giảm nhiều là: Thoát nước và xử lý nước thải (-7,03%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-3,75%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-2,61%).

- So với cùng tháng năm trước, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng khá 7,88%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,6%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,1%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 14 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao như: Sản xuất thiết bị điện (+33,12%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+29,81%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+17,97%); đáng chú ý là Ngành 26 ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh tăng khá (+8,61%) đóng góp vào mức tăng chung so với cùng tháng năm trước. Ở chiều ngược lại, có 10 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số giảm, một số ngành có chỉ số giảm nhiều như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-59,63%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-31,42%); In, sao chép bản ghi các loại (-23,91%).

Quý II, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng 8,1% so với CK, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng cao 21,95%; Riêng ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm nhẹ 0,37%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Ngành 26 có mức tăng khá cao 9,47%.

Tính chung 6 tháng, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng 9,74% so với CK, đây là năm có mức tăng cao thứ 3



trong 5 năm trở lại đây (thấp hơn mức tăng của: năm 2022 tăng 19,75%; năm 2021 tăng 10,88%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,74%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,37% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng cao 23,18%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 15 ngành công nghiệp có chỉ số IIP tăng lên, một số ngành có chỉ số IIP tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+35,45%); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+23,55%); HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu (+28,44%); Ngành 26 (+11,02%). Ở chiều ngược lại, có 09 ngành có chỉ số IIP giảm xuống, một số ngành có mức giảm nhiều là: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-27,19%); In, sao chép bản ghi các loại (-26,92%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-20,99%).

Biểu 08. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng các năm 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2021	2022	2023	2024	2025
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	11,11	22,23	-19,25	5,09	11,02
Sản xuất trang phục	33,93	46,39	-34,73	12,60	-2,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12,85	11,32	-24,25	-3,97	-8,10
Sản xuất kim loại	6,71	-6,90	1,65	30,08	14,52
Sản xuất thiết bị điện	11,38	-9,88	-27,69	6,12	-10,74
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	8,68	-27,03	-6,26	15,00	-5,54

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 6, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì đà phục hồi, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đạt mức tăng so với tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể:

- So với tháng trước, có 16/22 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó 100% sản phẩm trọng điểm của tỉnh đều tăng, cụ thể là: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (+18,7%); Điện thoại thông minh (+9,7%); Đồng hồ thông minh (+8,3%); Linh kiện điện tử (+44%) và Pin điện thoại các loại (+20,4%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 06 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, cụ thể là: Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường (-13%); Giấy và bìa khác (-7,4%); Dược phẩm có chứa Vitamin (-5,4%); Sắt, thép dùng trong xây dựng (-2,1%); Bình đun nước nóng (-29,2%) và Bàn bằng gỗ các loại (-9,4%).

- So với cùng tháng năm trước, có 10/22 sản phẩm chủ yếu của tỉnh có mức sản xuất tăng, trong đó có 03 sản phẩm chủ lực của tỉnh là: Điện thoại thông minh (+28,3%); Linh kiện điện tử (+0,2%) và Pin điện thoại các loại (+53,4%). Ở chiều ngược lại, có 11 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có 02 sản

phẩm trọng điểm của tỉnh là: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (-4,8%) và Đồng hồ thông minh (-1,7%). Có 01 sản phẩm có sản lượng giữ nguyên so với cùng tháng năm trước là Kính các loại.

Biểu 09. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 6

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2025	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	785	118,7	95,2
2. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.909	109,7	128,3
3. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.811	108,3	98,3
4. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	57.620	144,0	100,2
5. Pin điện thoại các loại	1000 viên	12.707	120,4	153,4

Quý II, so với quý trước, có 15/22 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 04/05 sản phẩm trọng điểm của tỉnh là: Máy in (+13,3%); Điện thoại thông minh (+0,6%); Linh kiện điện tử (+54,8%) và Pin điện thoại các loại (+12,3%). Còn lại 07 sản phẩm có mức giảm, trong đó chỉ có duy nhất 01 sản phẩm trọng điểm của tỉnh là Đồng hồ thông minh (-13,9%). So với CK, có 10 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 03 sản phẩm trọng điểm của tỉnh là: Điện thoại thông minh (+26,9%); Linh kiện điện tử (+101,6%) và Pin điện thoại các loại (+29,4%). Ở chiều ngược lại, có 12 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm của tỉnh là: Máy in (-8,5%) và Đồng hồ thông minh (-2,5%).

Tính chung 6 tháng, có 10 sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng so với CK, trong đó có 03 sản phẩm chủ lực của tỉnh là: Điện thoại thông minh (+11,8%); Linh kiện điện tử (+4,7%) và Pin điện thoại các loại (+6,4%). Ở chiều ngược lại, có 12 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm chủ lực của tỉnh là Máy in (-2,3%) và Đồng hồ thông minh (-2,2%).

Biểu 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao trong 6 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
1. Thức ăn gia súc	Tấn	328.325	114,7
2. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	248.429	122,1
3. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	635.666	153,8
4. Điện thoại thông minh	1000 cái	21.081	111,8
5. Pin điện thoại các loại	1000 viên	57.541	106,4

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo

8.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 6, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, tình hình cụ thể trong tháng như sau:

- *So với tháng trước*, toàn ngành tăng 11,9%. Xét trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có 12/19 ngành có mức tiêu thụ tăng so với tháng trước, các ngành có mức tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+23,7%); Sản xuất thiết bị điện (+16,6%); SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+15,2%); SXSP từ khoáng phi kim loại khác (+14%). Ở chiều ngược lại, có 06 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, cụ thể là: Sản xuất và chế biến thực phẩm (-2,4%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-8,6%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-1,9%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-0,4%); Sản xuất xe có động cơ (-2,8%) và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-29,7%). Có 01 ngành có mức tiêu thụ tương đương so với tháng trước là Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

- *So với cùng tháng năm trước*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 14 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất xe có động cơ (+43,5%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+33,9%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+31,4%); đáng chú ý là Ngành 26 (+30,1%). Ở chiều ngược lại, có 05 ngành có chỉ số tiêu thụ giảm, cụ thể là: Dệt (-19,6%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-33,9%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-51,5%); Sản xuất kim loại (-7%) và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-84,2%).

Tính chung 6 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng khá 15,9%. Trong 19 ngành công nghiệp cấp 2, có tới 12 ngành có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+36,8%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (+28,9%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+23,4%); SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+20,9%). Ở chiều ngược lại, có 07 ngành có mức tiêu thụ giảm, một số ngành có mức giảm nhiều là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-31,1%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-21,5%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-21,4%).

8.3.2. Chỉ số tồn kho

So với tháng trước, chỉ số tồn kho tại thời điểm 30/6/2025 giảm nhẹ 0,4%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, chỉ có 06/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm,

cụ thể là: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-14,9%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-5,6%); SXSP từ khoáng phi kim loại khác (-4,1%); SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-1,4%); Sản xuất thiết bị điện (-0,2%) và Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-16,3%). Có 01 ngành có chỉ số tồn kho giữ nguyên là ngành Dệt. Còn lại 12 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng lên, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+33%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (+4,7%); Sản xuất kim loại (+4,3%).

So với cùng tháng năm trước, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,6%, trong đó có 17/19 ngành có chỉ số tồn kho tăng, trong đó tăng nhiều có các ngành: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+138,8%); Sản xuất máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu (+64,1%); Sản xuất thiết bị điện (+58,4%); Sản xuất đồ uống (+34,6%) và Ngành 26 (+8,3%). Ở chiều ngược lại, có 06 ngành có chỉ số tồn kho giảm, các ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-88,4%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-38,1%); Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-27,8%).

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/6/2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,23% so với cùng thời điểm tháng trước, tuy nhiên vẫn giảm 1,55% so với cùng thời điểm năm trước. Cụ thể, xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm năm trước lần lượt là (+0,06%), (+1,58%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,43%), (-1,05%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+3,76%), (-1,7%).

- Xét theo ngành cấp công nghiệp cấp 1 cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm năm trước lần lượt là (+3,3%), (-1,71%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (-0,18%), (+17,41%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,1%), (+2,47%).

Tính chung 6 tháng, quy mô lao động vẫn tiếp tục giảm xuống, cụ thể chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 7,28% so với CK. Xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động tăng 0,99%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động giảm 1,02% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất giảm 9,45% đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,55%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng khá cao 17,16% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,86%.

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 diễn ra sôi động. Nhu cầu tiêu dùng, mua sắm và du lịch của người dân ngày càng tăng lên. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng cao 24,5%. Du khách về Bắc Ninh tham quan du lịch tăng nhiều đã tác động tích cực đến hoạt động du lịch lữ hành kéo theo ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao so với CK.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ở mức ổn định, nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tháng 6, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 10.654,6 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng cao 27,4% so với cùng tháng năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa, ước đạt 8.018,9 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cụ thể như sau:

+ *So với tháng trước, tăng 1,1%, trong đó có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, trong đó tăng nhiều có các nhóm hàng như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+2,4%); Ô tô các loại (+2%); Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+1,5%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 02 nhóm hàng có chỉ số giảm là: Vật phẩm văn hoá, giáo dục (-0,5%) và Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (-0,3%).*

+ *So với cùng tháng năm trước, tăng cao 31%, trong đó có 10 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, tăng cao có các nhóm hàng: Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (+40,5%); Lương thực, thực phẩm (+37,2%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+35,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+32,9%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 01 nhóm hàng hoá có chỉ số giảm là Xăng, dầu các loại (-6,4%).*

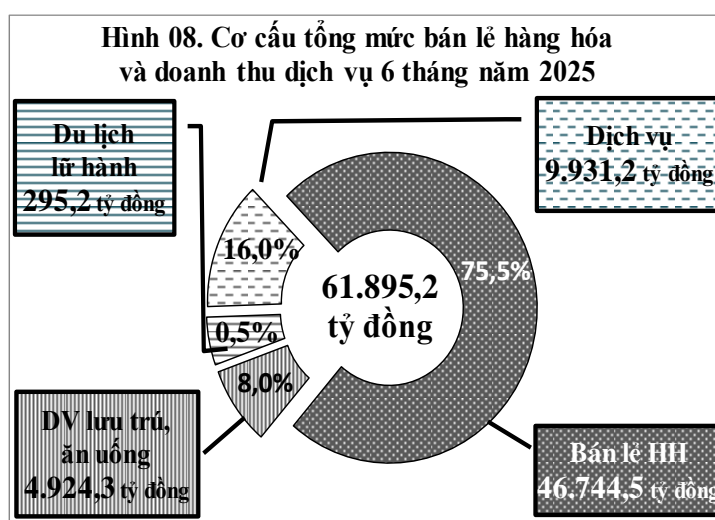
- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 876,3 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 88,4 tỷ đồng, tăng 32,3% so với tháng trước nhưng giảm 9,7% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.671 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng tháng năm trước.

Quý II, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng tăng trưởng tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng ở cả 2 góc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+2%), (+24,3%), trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hoá (+3,4%), (22,7%); dịch vụ lưu trú, ăn uống (+8,3%), (+5,9%); dịch vụ lữ hành (+91%), (+42,7%); dịch vụ khác (-8,7%), (+43,7%).

Tính chung 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 61.895 tỷ đồng, tăng 24,5% so với CK. Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 46.744,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 75,5% và tăng 25,5%; ngành dịch vụ ước đạt 9.931,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16% và tăng 28,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 4.924,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8% và tăng 9,5%; cuối cùng là ngành du lịch, lữ hành ước đạt 295,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,5% và có mức tăng 19,2%.



9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁷

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 5*, sơ bộ đạt 7 tỷ USD, tăng nhiều 23,6% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng tháng năm trước. *Lũy kế 5 tháng*, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 29,9 tỷ USD, tăng 8,8% so với CK, tình hình cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: *Tháng 5*, sơ bộ đạt 3,5 tỷ USD, giảm 20,7% so với tháng trước và tăng 9,57% so với cùng tháng năm trước. *Lũy kế 5 tháng*, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 15,2 tỷ USD, tăng 5,71% so với CK.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 5*, sơ bộ đạt 3,6 tỷ USD, tăng cao ở 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+26,58%),

⁷ Nguồn: Website Cục Hải quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, chưa có ước tính của tháng báo cáo

(+13,83%). *Lũy kế 5 tháng*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 8,8% so với CK.

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 5*, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên nhập siêu 100 triệu USD. *Lũy kế 5 tháng*, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ đã xuất siêu 0,5 tỷ USD, bằng 3,3% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2025, được thể hiện qua kết quả tăng trưởng tốt cả về doanh thu và sản lượng; doanh thu vận tải hàng hoá và dịch vụ hỗ trợ vận tải có mức tăng ở 2 con số đang hỗ trợ tích cực cho đời sống người dân và doanh nghiệp cũng như hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, ngành giao thông vận tải và các địa phương đang tiếp tục triển khai nhiều công trình giao thông lớn, mang tính kết nối cao để thu hút đầu tư. Bắc Ninh với hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại cùng với các chính sách đầu tư thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn đã thu hút được nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo điều kiện phát triển cho sản xuất công nghiệp cũng như ngành vận tải trên địa bàn tỉnh.

10.1. Sản lượng vận tải

10.1.1. Vận tải hành khách

Tháng 6, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.964,6 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+3,7%), (+4,4%); tương ứng khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 75,2 triệu lượt khách.km (+4,6%), (+7,3%). Xét theo ngành vận tải:

+ Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.952,8 nghìn lượt khách (+3,7%), (+4,2%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 75,2 triệu lượt khách.km (+4,6%), (+7,3%).

- Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 11,8 nghìn lượt khách (+3,4%), (+38,9%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km (+2,3%), (+33,4%).

Quý II, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 5.725,8 nghìn lượt khách, so với các góc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+7,7%), (+4,4%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 217 triệu lượt khách.km (+10,2%), (+5,3%).

Tính chung 6 tháng, sản lượng vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 11. Vận tải hành khách 6 tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11.043,1	414,0	+1,9	+2,0
Đường bộ	10.974,5	413,9	+1,8	+2,0
Đường thủy	68,6	0,1	+12,6	+8,9

10.1.2. Vận tải hàng hóa

Tháng 6, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.693 nghìn tấn, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+4,7%), (+14,5%); tương ứng khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 253,7 triệu tấn.km (+4,4%), (+17,9%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 3.428,8 nghìn tấn, tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+4,9%), (+12,9%); tương ứng khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 95,8 triệu tấn.km (+5,7%), (+12,2%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.264,2 nghìn tấn, tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+4%), (+19%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 157,9 triệu tấn.km (+3,7%), (+21,6%).

Quý II, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 13.570 nghìn tấn, so với các góc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+4,8%), (+11,6%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 733,2 triệu tấn.km (+5,2%), (+15,4%).

Tính chung 6 tháng, sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 12. Vận tải hàng hóa 6 tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	26.517,3	1.429,9	+10,8	+13,3
Đường bộ	19.352,3	533,2	+9,5	+8,3
Đường thủy	7.165,0	896,7	+14,6	+16,5

10.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 6, doanh thu vận tải hành khách và hàng hóa đều tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước; đồng thời do sản xuất công nghiệp

trong tháng tăng khá cao kéo theo dịch vụ hỗ trợ vận tải cũng tăng khá. Tính chung doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng ước đạt 1.185,4 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+5,5%), (+10,4%).

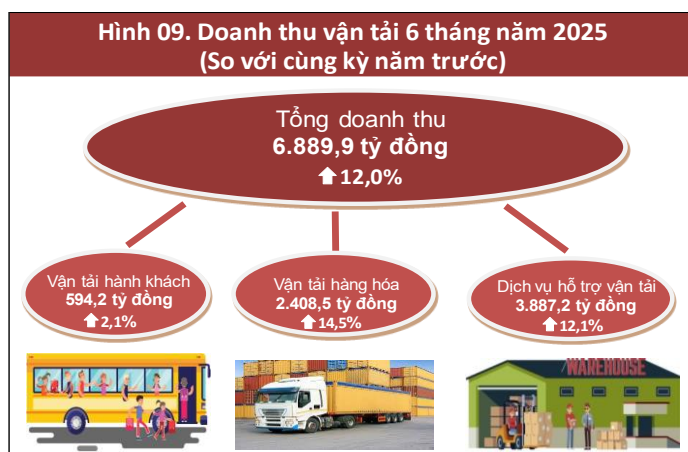
- Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 108,9 tỷ đồng (+4,9%), (+9,0%); Vận tải hàng hóa ước đạt 427,3 tỷ đồng (+5,6%), (+17,7%); Dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 649,2 tỷ đồng (+5,5%), (+6,3%).

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 22,3 tỷ đồng (+3,3%), (+11%); Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 586 tỷ đồng (+5,4%), (+14,9%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 577,1 tỷ đồng (+5,6%), (+6,1%).

Quý II, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải đạt 3.534,6 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+4,7%), (+13,9%), trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 314,4 tỷ đồng (+12,4%), (+6,1%); doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 1.228,7 tỷ đồng (+4,2%), (+14,5%); doanh thu hỗ trợ vận tải ước đạt 1.981,5 tỷ đồng (+4%), (+15%).

Tính chung 6 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 6.889,9 tỷ đồng, tăng 12% so với CK.

- Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 594,2 tỷ đồng, tăng 2,1%; Vận tải hàng hóa ước đạt 2.408,5 tỷ đồng, tăng 14,5% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.887,2 tỷ đồng, tăng 12,1%.



- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 128,7 tỷ đồng, tăng 8,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 3.300,5 tỷ đồng, tăng 11,8% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 3.460,7 tỷ đồng, tăng 12,2%.

11. Hoạt động bưu chính viễn thông⁸

Lĩnh vực bưu chính, trong kỳ vẫn duy trì hoạt động bưu chính của 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính nội tỉnh; 26 doanh nghiệp, chi nhánh, đại lý kinh doanh dịch vụ bưu chính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Số điểm phục vụ bưu chính: 292 điểm, trong đó: Bưu cục: 163; Điểm Bưu điện

⁸ Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

- Văn hóa xã: 98; Loại hình điểm phục vụ khác: 31. Số điểm cung cấp dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công ích tại: Trung tâm tỉnh: 01; Trung tâm cấp huyện: 07. Bưu cục cấp III: 23; Bưu điện - Văn hóa xã: 84.

Lĩnh vực viễn thông, hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì 08 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông; trong đó có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (mạng Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile và Gmobile); 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh). Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến hầu hết các thôn, xóm với chất lượng tốt, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao.

Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh luôn đảm an ninh thông tin liên lạc trong mọi tình huống; đồng thời đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị bưu chính viễn thông phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030; quy hoạch hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong đó chú trọng đến việc chỉnh trang, làm gọn mạng ngoại vi; ngầm hóa và dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin; chuyển đổi các cột, trạm BTS công kênh thành cột BTS không công kênh tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội⁹

12.1.1. Lao động và giải quyết việc làm:

- Lực lượng lao động: Ước tính đến tháng 6, có khoảng 810 nghìn người, trong đó tỷ lệ nam là 49,7%, tỷ lệ của nữ 50,3%. Cơ cấu theo khu vực, thành thị chiếm tỷ trọng lớn hơn là 51%, khu vực nông thôn là 49%.

- Lao động đang làm việc: Ước tính đến tháng 6, số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 792 nghìn người, trong đó: khu vực thành thị là 404 nghìn người, khu vực nông thôn là 387,7 nghìn người; Nam giới là 393,3 nghìn người, nữ 398,7 nghìn người. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 24,2 nghìn người (chiếm 3,1%); khu vực công nghiệp và xây dựng là 445 nghìn người (chiếm 56,2%); khu vực dịch vụ là 323 nghìn người (chiếm 40,8%).

⁹ Nguồn: Sở Nội vụ

- *Công tác giải quyết việc làm*, cơ quan chức năng đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển thị trường lao động và đã mang lại những kết quả tích cực, giúp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn cơ bản duy trì lực lượng lao động ổn định. Bên cạnh đó, các giải pháp kết nối cung-cầu lao động, nhất là kết nối thông tin thị trường lao động - việc làm giữa các tỉnh, thành phố được tăng cường. Hệ thống thông tin thị trường lao động tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhất là ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động. Tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia cho người lao động: Giải quyết bảo hiểm thất nghiệp trên Công dịch vụ công quốc gia cho 2.061 người lao động; chấp thuận vị trí công việc sử dụng lao động người nước ngoài cho 1.403/1.629 lượt doanh nghiệp với 2.700/3.211 vị trí công việc; Tư vấn chính sách lao động việc làm, học nghề cho 24.248 lượt người; Giới thiệu việc làm cho 2.686 người

12.1.2. An sinh, phúc lợi xã hội (ASXH)

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với Cách mạng được đẩy mạnh. Đời sống người có công và thân nhân người có công tiếp tục được cải thiện, nâng cao hơn. Tỉnh đã ban hành và thực hiện Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2025 với chủ đề “Ưu tiên nguồn lực hoàn thành các mục tiêu vì trẻ em”. Triển khai thực hiện các hoạt động nhân Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động và Tháng công nhân năm 2025, tổ chức thăm, tặng quà 30 nạn nhân và gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động. Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động nhân Tháng hành động vì trẻ em và ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 gắn với tổ chức Lễ phát động tháng hành động vì trẻ em. Cơ bản hoàn thành Đề án xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục chỉ đạo hoàn thành chỉ tiêu về phát triển nhà ở theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/04/2023.

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm¹⁰

- Tình hình phòng chống dịch bệnh trong 6 tháng đầu năm 2025:

+ Ngành y tế tiếp tục tăng cường củng cố hệ thống giám sát, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình bệnh Sởi, cúm A và một số dịch truyền nhiễm khác như sốt xuất huyết, cúm mùa, chân tay miệng,... Triển khai xử lý các ổ dịch, truy vết,

¹⁰ Nguồn: Sở Y tế

khoanh vùng xử lý kịp thời, không để bùng phát trong cộng đồng; Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Phổi, bệnh viện Sức khỏe tâm thần tăng cường triển khai phòng chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần; Chỉ đạo đơn vị xây dựng các kế hoạch, phương án, theo dõi và chủ động ứng phó kịp thời với các tình huống về y tế, đảm bảo công tác thường trực cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn; Đảm bảo công tác y tế, an toàn thực phẩm tại các sự kiện lớn của tỉnh như: Lễ kỷ niệm 1015 năm Lý Thái Tổ - Công Uẩn đăng quang Hoàng Đế, đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá cấp quốc gia đặc biệt và bảo vật quốc gia; Chương trình tiếp Phu nhân Thủ tướng Chính phủ và Nhóm phụ nữ Cộng đồng ASEAN tại Hà Nội thăm Bắc Ninh; tại Lễ phát động Tháng công nhân, Tháng hành động về ATVSLĐ, Ngày hội công nhân; và các giải thể thao được tổ chức tại tỉnh;...

+ Công tác tiêm chủng vắc xin, triển khai công tác tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng, đảm bảo trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ, an toàn, hiệu quả tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván cho phụ nữ có thai. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 31,4% (ước 6 tháng đạt 47,1%); tỷ lệ tiêm đủ mũi uốn ván cho phụ nữ mang thai đạt 27,4% (ước 6 tháng đạt 45,1%); tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi-rubella cho trẻ trên 18 tháng tuổi đạt 35% (ước 6 tháng đạt 52,5%).

+ Công tác phòng, chống HIV/AIDS, được duy trì hiệu quả, nhất là hoạt động các điểm tư vấn, xét nghiệm tự nguyện. Tư vấn xét nghiệm cho 13.253 lượt người, trong đó phát hiện dương tính mới là 23 trường hợp; 5.362 phụ nữ mang thai được tư vấn và xét nghiệm sàng lọc HIV khi đến khám thai và đẻ tại các cơ sở y tế. 960 người nhiễm HIV còn sống và hiện quản lý được trên địa bàn tỉnh; điều trị Methadone cho 511 bệnh nhân; điều trị ARV cho 885 bệnh nhân.

+ Công tác dân số - KHHGD, *bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em*, được đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới. Tỷ số giới tính khi sinh 126,9 trẻ trai/100 trẻ gái; Tỷ lệ sàng lọc trước sinh là 93,4%; Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh là 88,3% (theo số liệu thống kê tại cộng đồng); Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm là 22,5%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai: 100%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ đạt 99,3%; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 79%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500gram: 4,3%.

+ Công tác khám chữa bệnh, tại các cơ sở y tế công lập *ước 6 tháng*, tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh đạt 1.141.088 lượt (49% KH năm), trong đó số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế 681.021 lượt; Điều trị nội trú 111.841 lượt; Tổng số ca phẫu thuật 15.182 ca, trong đó phẫu thuật có chuẩn bị 8.113 ca; Tổng số chuyên tuyến 33.278 ca, trong đó chuyên tuyến nội trú 2.626 ca.

- Công tác an toàn thực phẩm trong 6 tháng đầu năm 2025:

Được đẩy mạnh, triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm các cấp đã tiến hành kiểm tra, giám sát 636 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống (kết quả: số cơ sở đạt: 532 cơ sở (đạt 83,6%), số cơ sở vi phạm: 104 cơ sở (chiếm 16,4%); xử phạt 02 cơ sở với tổng số tiền phạt 6.000.000đ). Tính đến thời điểm hiện nay, tổng số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm trên địa bàn tỉnh khoảng 13.000 cơ sở (trong đó: Số cơ sở thuộc lĩnh vực Y tế: 6.626 cơ sở; số cơ sở thuộc lĩnh vực Nông nghiệp: 3.020 cơ sở; số cơ sở thuộc lĩnh vực Công thương: 3.354 cơ sở).

12.3. Giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ; thông tin truyền thông

12.3.1. Giáo dục và đào tạo¹¹, trong 6 tháng đầu năm:

- Đến nay, ngành Giáo dục tỉnh Bắc Ninh đã cơ bản hoàn thành chương trình, kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định ở mức cao; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế tốp đầu cả nước: Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025, tỉnh Bắc Ninh có 81/86 thí sinh đoạt giải với 12 giải Nhất, 34 giải Nhì, 24 giải Ba, 11 giải Khuyến khích, đạt tỷ lệ 94,19%, dẫn đầu cả nước và cao hơn 2,33% so với năm học 2023-2024 (tỷ lệ 91,86%, xếp thứ 2); số thí sinh đạt giải Nhất (12 giải) nhiều nhất từ trước tới nay của các môn Lịch sử (04 giải), Vật lý (03 giải), Địa lý (02 giải) và Hóa học (01 giải), Tin học (01 giải), Tiếng Anh (01 giải); 04 thủ khoa thuộc các môn Vật lý, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh; 02 Á khoa thuộc các môn Hóa học và Lịch sử; 04 học sinh là thành viên Đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2025, trong đó 01 học sinh đoạt huy chương Vàng thi Olympic Vật lý châu Á.

- Về quy mô giáo dục: Toàn tỉnh, có 445 trường học từ cấp mầm non đến cấp THPT, trong đó: 413 trường học công lập (tỷ lệ 91,17%), 41 trường học ngoài công lập (cấp mầm non: 23 trường, cấp TH-THCS: 01 trường, cấp THPT và liên cấp có cấp THPT: 17 trường); 385.083 trẻ mầm non và học sinh các cấp, so với

cùng kỳ năm học trước tăng 6.417 trẻ mầm non và học sinh các cấp; 01 trung tâm giáo dục chuyên biệt và bảo trợ xã hội; 06 trung tâm GDNN-GDTX, 02 trung tâm GDTX; 03 trường cao đẳng (CĐSP Bắc Ninh, CĐ Y tế Bắc Ninh, CĐ Công nghiệp Bắc Ninh); 02 trường trung cấp (Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh, Trung cấp nghề Kinh tế, kỹ thuật thủ công mỹ nghệ Thuận Thành)

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp toàn tỉnh hiện có 19.570 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.199 cán bộ QLGD, 17.261 giáo viên, giảng viên và 1.110 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 97,7%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 2.255 thạc sĩ.

12.3.2. Hoạt động khoa học và công nghệ (viết tắt là: KH&CN); Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chuyển đổi số (viết gọn là: Chuyển đổi số)¹² trong 6 tháng đầu năm 2025

- *KH&CN*: được triển khai bảo đảm tiến độ và kế hoạch đề ra. Tiếp tục theo dõi, kiểm tra định kỳ các nhiệm vụ KH&CN đang thực hiện; rà soát, đôn đốc, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ kết quả thực hiện để tổ chức các Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu theo quy định; Đã tiếp nhận và mở 52 hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2025. Tổ chức 34 Hội đồng tư vấn để tuyển chọn và giao trực tiếp tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ. Đồng thời, tiến hành thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2025 theo đúng quy định hiện hành; Tiếp nhận đề xuất/đặt hàng, tổ chức Hội đồng Tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN và trình UBND tỉnh phê duyệt Danh mục các nhiệm vụ KH&CN năm 2026.

- *Chuyển đổi số*: Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội nghị tổng kết Cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024, có 24 cá nhân đạt các giải nhất, nhì, ba trong các tuần thi và 03 cơ quan, đơn vị, địa phương tích cực tham gia cuộc thi (Sở Giáo dục và Đào tạo; TP Bắc Ninh, Huyện Yên Phong); Phối hợp triển khai, tổ chức các hoạt động thúc đẩy hợp tác về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và gặp mặt đội ngũ trí thức tỉnh Bắc Ninh lần thứ nhất năm 2025 theo Kế hoạch 201/KH-UBND ngày 04/4/2025, trong đó có hoạt động ký kết biên bản ghi nhớ, hợp tác với Đại học Bách Khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông Hà Nội về đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, tư vấn chính sách.

¹¹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

¹² Nguồn Sở Khoa học và Công nghệ

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹³, phát thanh truyền hình¹⁴

- *Hoạt động văn hóa, văn nghệ*, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của nhân dân; phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động số 226/KH-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh thực hiện Công điện số 34/CĐ-TTg ngày 10/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy phát triển du lịch, bảo đảm thực hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Triển khai xây dựng chương trình tour du lịch hấp dẫn, có hình thức hấp dẫn, khuyến mại trong dịp đầu xuân; đồng thời kiểm soát tốt giá dịch vụ lưu trú, không để xảy ra tình trạng tăng, ép giá. Tiếp tục triển khai và làm mới 04 tour du lịch miễn phí của tỉnh (Tour mẫu) năm 2025 chủ đề “Tinh hoa văn hóa Bắc Ninh - Sắc màu di sản” vào thứ Bảy và Chủ nhật hàng tuần để kịp thời đáp ứng nhu cầu của nhân dân và du khách thập phương đến dâng hương và trải nghiệm thực tế đến các điểm du lịch, làng nghề truyền thống, di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu của địa phương. Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 1015 năm ngày Lý Thái Tổ - Công Uẩn đăng quang Hoàng đế và đón nhận bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt Đình Đình Bảng; Di tích quốc gia Nhà lưu niệm đồng chí Lê Quang Đạo; Bảo vật quốc gia ấn vàng “Hoàng Đế Chi Bảo” của Bảo tàng Hoàng Gia Nam Hồng... Doanh thu du lịch ước đạt 2.070 tỷ đồng, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 57% kế hoạch; tổng lượt khách ước 2.478.000 lượt, tăng 58%, đạt 94% kế hoạch.

- *Lĩnh vực thể dục, thể thao*, Tiếp tục duy trì và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng. Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Giải chạy Nagakawa "Khỏe để lập nghiệp và giữ nước" Cúp Báo Bắc Ninh năm 2025 và Giải chạy Bắc Ninh Legacy Marathon - Dấu chân miền Quan họ năm 2025; Giải Quần vợt vô địch đồng đội quốc gia Cúp Vương triều Lý năm 2025; Giải Cầu lông công nhân, viên chức, lao động tỉnh Bắc Ninh lần thứ XI năm 2025... Thể thao thành tích cao đạt kết quả tích cực: Giành 93 huy chương với 83 huy chương quốc gia và 10 huy chương quốc tế (27HCV, 26HCB, 40HCD) tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế.

- Kết quả phát thanh truyền hình 6 tháng đầu năm 2025:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 556 chương trình thời sự tổng hợp. 2353 chương trình chuyên đề, chuyên mục; chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 2.986,5 giờ, chất lượng tốt.

¹³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

¹⁴ Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 1086 chương trình thời sự. 543 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề. 452 chương trình văn nghệ, thể thao, chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 4.344 giờ, chất lượng tốt.

+ Thông tin điện tử: Thực hiện phát thanh, truyền hình trực tuyến. Upload 1075 tin, bài, phóng sự, ảnh...1083 chương trình truyền hình (Thời sự, chuyên đề...), 470 chương trình phát thanh. Trong 6 tháng đầu năm có tổng 180 nghìn lượt truy cập, bình quân có hơn 1 nghìn lượt truy cập/ngày. Trang Fan Page của Đài hiện có 110 nghìn người theo dõi. Trong 6 tháng đầu năm thực hiện Live stream 10 chương trình trên nền tảng mạng xã hội Fan Page và Youtube của Đài.

+ Phát hành 01 số Đặc san chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2025), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Ất Tỵ 2025.

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

+ Quân sự¹⁵: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, nhất là dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ, Lễ hội đầu năm, Lễ Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền nam, thống nhất đất nước và các sự kiện trọng đại của địa phương. Tổ chức giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng huấn luyện dân quân tự vệ, quân nhân dự bị năm 2025 bảo đảm chất lượng, an toàn. Hoàn thành 100% chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2025. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất.

+ Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội¹⁶: được bảo đảm. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể tình hình giữ gìn trật tự an toàn xã hội như sau: 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

(1) Xảy ra 412 vụ phạm tội về TTXH (so với CK giảm 45 vụ, tức giảm 9,8%). Đã điều tra làm rõ 369/412 vụ phạm tội về TTXH, 1.028 đối tượng, tỷ lệ điều tra đạt 89,6%, trong đó, *Phạm pháp hình sự*, xảy ra 345 vụ (giảm 19 vụ, tức giảm 5,2%), làm 12 người chết, 71 người bị thương; tài sản thiệt hại trị giá hơn 335 tỷ đồng. *Cờ bạc*, bắt giữ 56 vụ, 233 đối tượng (giảm 23 vụ), thu giữ hơn 844,6 triệu đồng, làm rõ số tiền các đối tượng giao dịch khoảng 29,25 tỷ đồng;

¹⁵ Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

¹⁶ Nguồn: Báo cáo Công an tỉnh

khởi tố 56 vụ, 215 đối tượng; còn lại XLHC. *Mại dâm*, bắt giữ 11 vụ, 32 đối tượng (giảm 05 vụ); khởi tố 11 vụ, 15 đối tượng;

(2) Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu, phát hiện 167 vụ, 217 đối tượng về tham nhũng, kinh tế (giảm 45 vụ, 65 đối tượng); khởi tố 56 vụ, 102 bị can, tăng 02 vụ so với CK (trong đó 05 vụ, 28 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 102 vụ, 104 đối tượng, số tiền phạt 1,93 tỷ đồng;

(3) Tội phạm về ma túy, phát hiện, bắt giữ 394 vụ, 673 đối tượng mua bán, vận chuyển, tàng trữ, tổ chức, sử dụng trái phép chất ma túy (giảm 164 vụ, 279 đối tượng); thu giữ 644,9g heroin, 13,2kg MTT. Khởi tố 317 vụ, 485 đối tượng, còn lại lập hồ sơ xử lý hành chính.

(4) Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, xảy ra 146 vụ tai nạn giao thông, làm chết 97 người, bị thương 82 người (số vụ: giảm 24 vụ tức giảm 14,1%; Số người chết: tăng 10 người tức tăng 11,5%; số người bị thương: giảm 19 người tức giảm 18,8%). Phát hiện, xử phạt 18.603 trường hợp, số tiền phạt trên 55,1 tỷ đồng, tước giấy phép lái xe 3.104 trường hợp (trong đó, xử phạt qua camera giao thông 1385 trường hợp, số tiền trên 4,5 tỷ đồng);

(5) Phòng cháy chữa cháy: Xảy ra 29 vụ cháy (giảm 01 vụ), làm 02 người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 4,07 tỷ đồng. Không xảy ra nổ. Kiểm tra, xử lý Kiểm tra, xử lý 2.835 lượt cơ sở, kiến nghị khắc phục 1.645 tồn tại, thiếu sót về PCCC, xử phạt 189 cơ sở, số tiền phạt trên 6,4 tỷ đồng; tạm đình chỉ 02 cơ sở.

(6) Vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, phát hiện 158 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 70 vụ); Riêng vi phạm về môi trường phát hiện 102 vụ, khởi tố 06 vụ, 08 bị can Gây ô nhiễm môi trường (tăng 05 vụ), còn lại xử lý hành chính, số tiền phạt 2,89 tỷ đồng.

Khái quát lại

Kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, trong 6 tháng đầu năm 2025 trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế tăng khá 7% nhưng còn chịu sức ép lớn như tình hình biến động chính trị, kinh tế và sự trỗi dậy của công nghệ AI đang định hình lại thế giới. Hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ còn khó khăn. Thị trường vàng chưa ổn định; bất động sản chưa cải thiện nhiều. Trong thời gian tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; xung đột chính trị và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, tiềm ẩn nhiều rủi ro; chiến tranh thương mại còn tiếp diễn ... Kinh tế của tỉnh hiện nay còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành,

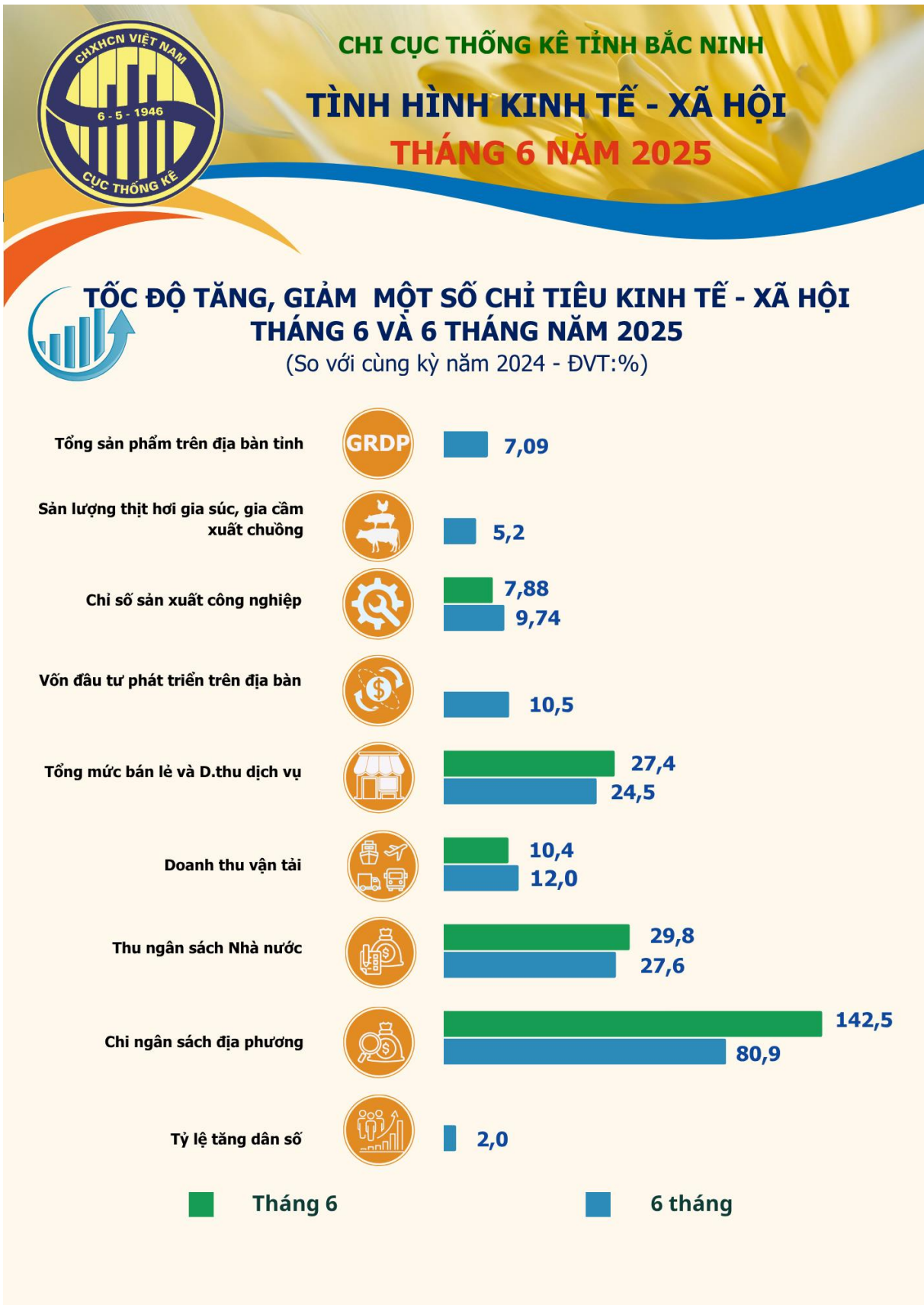
lĩnh vực còn khó khăn, nhất là tiếp cận vốn; sản xuất công nghiệp phục hồi nhưng chưa chắc chắn; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường còn cao. Sức cầu của nền kinh tế còn yếu. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào xuất khẩu trong khi chính thuế của Mỹ vẫn là mối lo của hầu hết các doanh nghiệp. Vốn đầu tư FDI chậm chuyển hóa thành động lực tăng trưởng kinh tế một cách kịp thời. Chính vì vậy, ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát giá cả trên địa bàn tỉnh, bảo đảm các cân đối lớn; Chủ động nắm chắc diễn biến tình hình quốc tế, để có phản ứng chính sách và kịch bản ứng phó kịp thời, phù hợp hiệu quả; thực hiện quyết liệt các giải pháp tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thiết thực nhất là về vay vốn và lãi suất./.

Nơi nhận:

- Ban THĐN - CTK (báo cáo);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng ANKT (CA tỉnh);
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng thuộc CQ Cục;
- Các Đội Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CHI CỤC TRƯỞNG

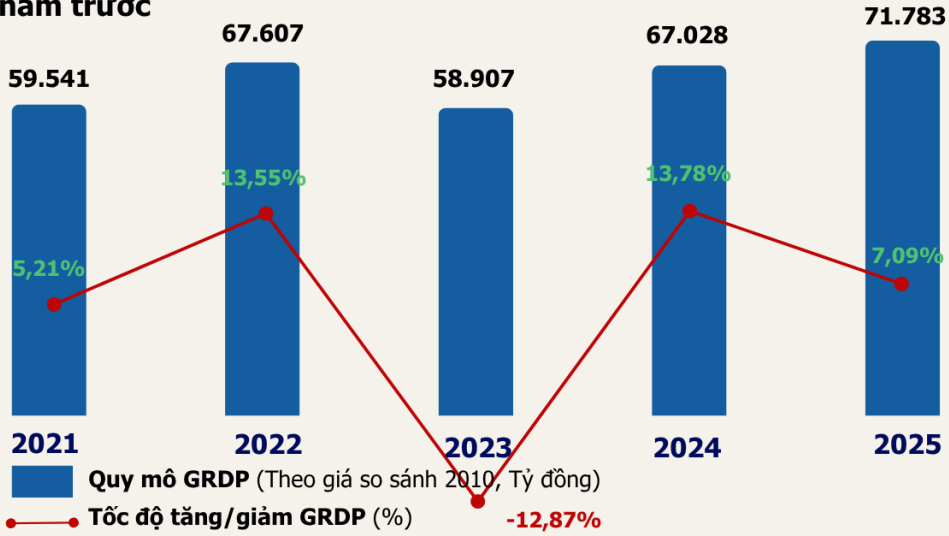
Khổng Văn Thắng





TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Quy mô và tốc độ tăng/giảm GRDP 6 tháng qua các năm so với năm trước



Quy mô GRDP theo giá hiện hành

6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

3.891

▲ 5,9%

87.986

▲ 8,5%

124.590
▲ 9,1%



Công nghiệp, xây dựng



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

4.629

▲ 10,4%

28.084

▲ 11,2%

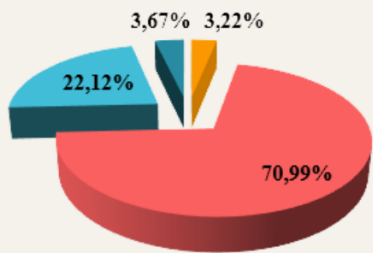
ĐVT: Tỷ đồng



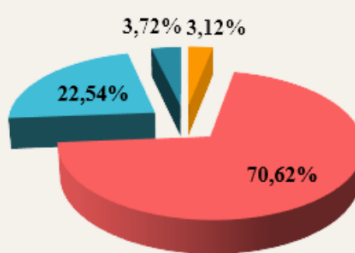
Dịch vụ

Cơ cấu GRDP theo khu vực kinh tế

6 tháng năm 2024



6 tháng năm 2025



- Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp - xây dựng
- Dịch vụ
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP





NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Tính đến hết ngày 20 tháng 6, tiến độ thu hoạch lúa xuân năm 2025 thu hoạch được 21.363 ha, đạt 74,5% diện tích gieo cấy.

Sơ bộ kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2024-2025, toàn tỉnh gieo trồng được 38.160 ha cây hàng năm, đạt 100,98% kế hoạch và giảm 0,91% (giảm 350 ha) so với CK. Cây lúa, gieo cấy được 28.670,1 ha, đạt 100,5% diện tích kế hoạch, giảm 237 ha so với CK; năng suất ước đạt 66,73 tạ/ha giảm 0,4%; sản lượng thóc ước đạt 191.313 tấn, giảm 2.284 tấn so với vụ xuân 2024.

Ước tính kết quả sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025, với diện tích cây lâu năm hiện có 2.570,2 ha giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là cây ăn quả với diện tích hiện có 2.375,7 ha giảm 20,8 ha.



Số lượng đàn gia súc, gia cầm

(Thời điểm 30/6/2025)

Đàn trâu



4.150
Con ▲ 1,2 %

Đàn bò



17.662
Con ▼ 4,7 %

Đàn lợn



300.830
Con ▲ 7,7 %

Đàn gia cầm



5.279
Nghìn con ▲ 8,8 %

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

(6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

20.408,1
Tấn ▲ 0,9 %

19.809,1
Tấn ▲ 0,9 %

Nuôi trồng

Khai thác

599,0
Tấn ▼ 0,7 %



Sản lượng gỗ khai thác

(6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

1.489
m³



▼ 2,6 %



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

9,74%

Chế biến chế tạo

1,37%

Sản xuất và phân phối điện

23,18%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
(6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

▲ 11,8%

21,1
Triệu cái



PIN ĐIỆN THOẠI

▲ 6,4%

57,5
Triệu viên



BÌNH ĐUN NƯỚC NÓNG

▲ 7,6%

464
Nghìn cái



QUẦN ÁO CÁC LOẠI

▼ 2,5%

28,6
Triệu cái



ĐỒNG HỒ THÔNG MINH

▼ 2,2%

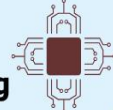
11,2
Triệu cái



LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

▲ 4,7%

217,6
Nghìn tỷ đồng



CÁC CHỈ SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO



Chỉ số tiêu thụ
(6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024)

▲ 15,9 %

▲ 1,6 %

Chỉ số tồn kho
(Tháng 6 năm 2025 so với tháng 6 năm 2024)



Chỉ số sử dụng lao động
(6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024)

▼ 7,28 %

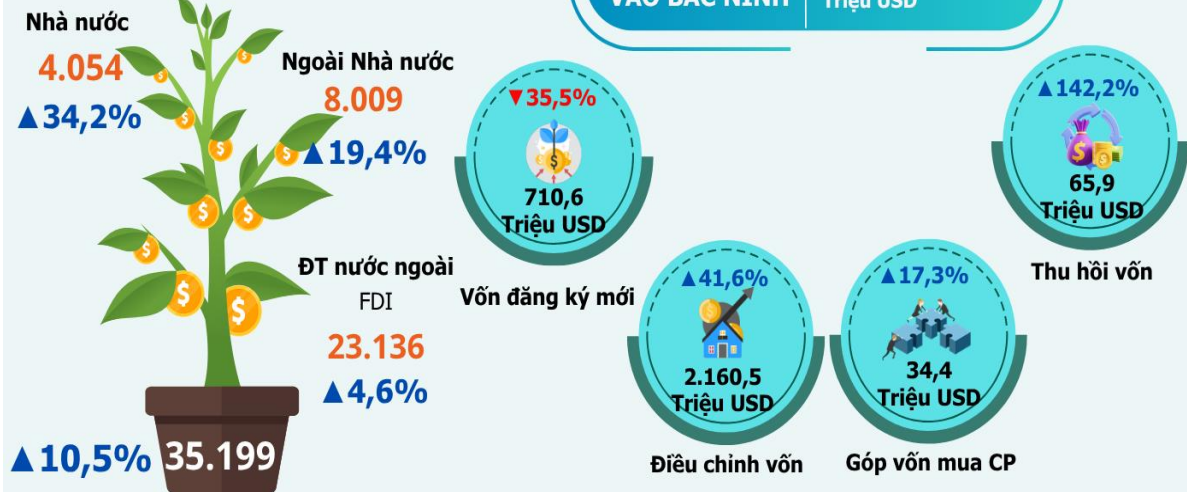
Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 6 tháng năm 2025

VỐN ĐẦU TƯ VÀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

So với cùng kỳ năm 2024

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 6 tháng năm 2025



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



TỔNG MỨC BÁN LẺ
HÀNG HÓA VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ
TIÊU DÙNG

61.895
Tỷ đồng **▲ 24,5%**

6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước, trong đó:



BÁN LẺ HÀNG HÓA

46.745
Tỷ đồng **▲ 25,5%**



DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

4.924
Tỷ đồng **▲ 9,5%**



DU LỊCH LỮ HÀNH

295
Tỷ đồng **▲ 19,2%**



DỊCH VỤ

9.931
Tỷ đồng **▲ 28,8%**

Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 6 tháng năm 2025



VẬN TẢI

(6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

▲ 2,1%



594 Tỷ đồng

Vận tải hành khách

▲ 14,5%



2.409 Tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

▲ 12,2%



3.742 Tỷ đồng

Kho bãi, DV HT vận tải

▲ 8,5%



145 Tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

6.890
Tỷ đồng

▲ 12%

DOANH THU VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

11 triệu lượt HK ▲ 1,9%



VẬN TẢI HÀNG HÓA

26,5 triệu tấn HH ▲ 10,8%



VẬN CHUYỂN

414 triệu lượt HK.km ▲ 2%

LUÂN CHUYỂN

1.429,9 triệu tấn.km ▲ 13,3%

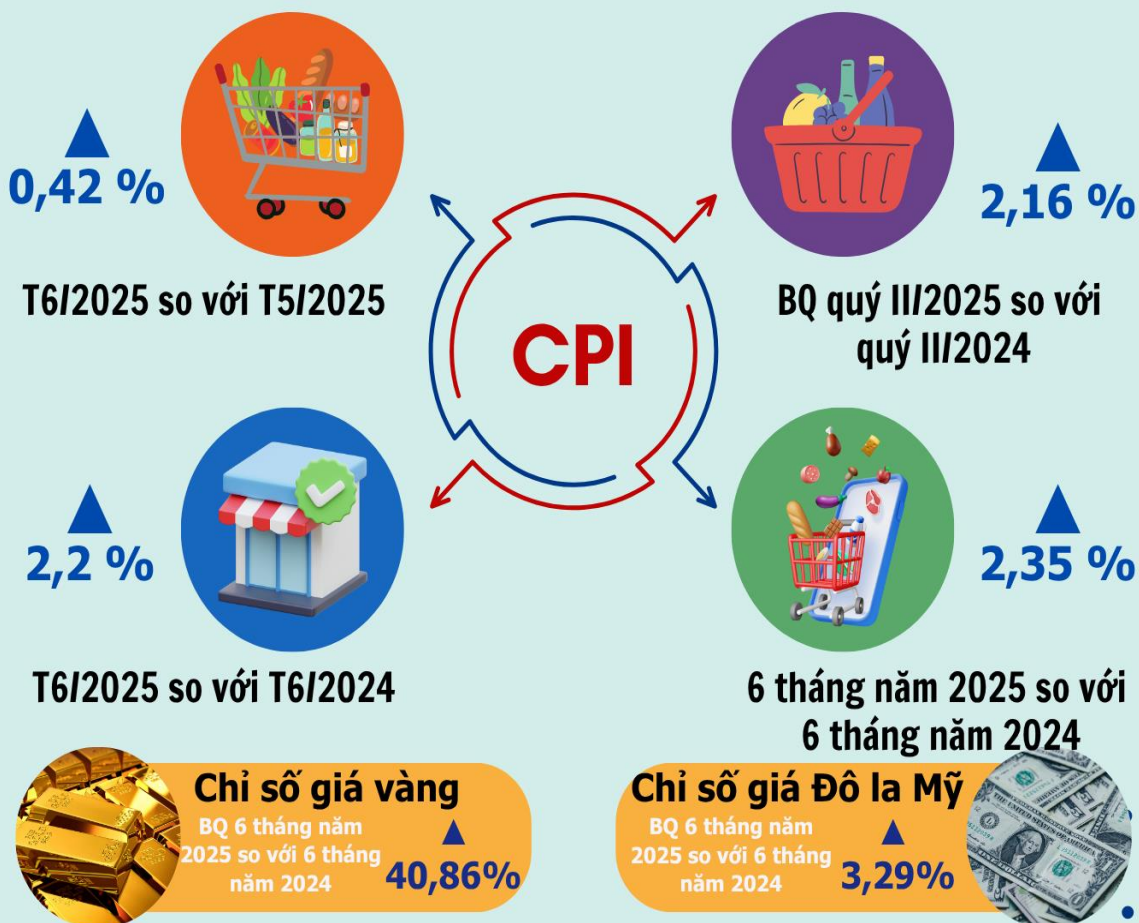
SẢN LƯỢNG VẬN TẢI



Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 6 tháng năm 2025



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 6 THÁNG NĂM 2025



TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

23.211

Tỷ đồng
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

▲
27,6 %



13.607

Tỷ đồng
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

▲
80,9 %



TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

So với thời điểm 30/6/2024

235,6

Nghìn tỷ đồng

NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

▲
15,4 %



▲
25 %

217

Nghìn tỷ đồng

DƯ NỢ TÍN DỤNG





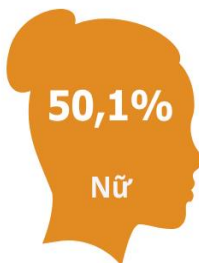
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

1.574.476 ▲ **2,0%**
Người

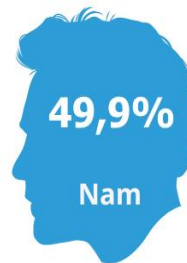


Thành thị
50,9%



50,1%

Nữ



49,9%

Nam



Nông thôn
49,1%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

810.043 ▲ **1,2%**
Người



Thu nhập bình quân đầu người/tháng



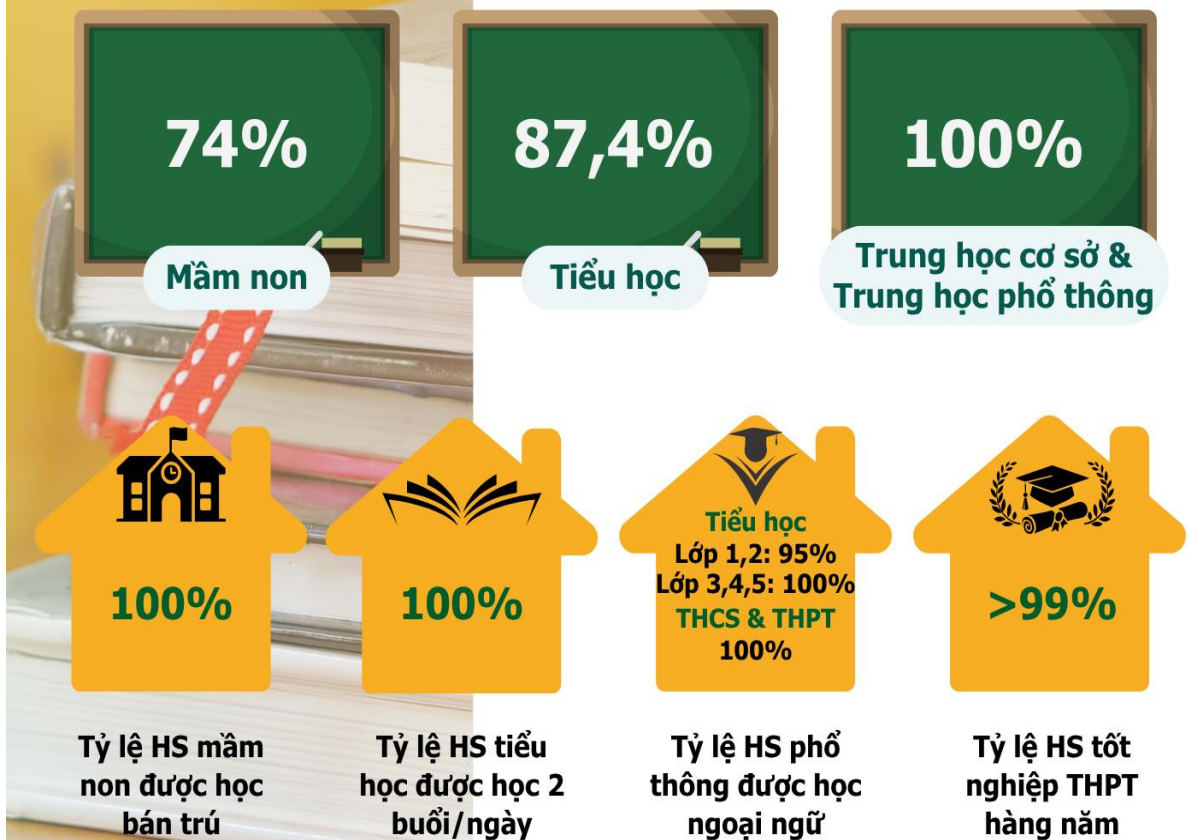
Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 6 tháng năm 2025

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Theo số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo, trong 6 tháng đầu năm 2025 toàn tỉnh có 445 trường học từ cấp mầm non đến cấp THPT, có 19.570 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.199 cán bộ QLGD, 17.261 giáo viên, giảng viên và 1.110 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 97,7%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 2.255 thạc sĩ.

Đến nay, ngành giáo dục tỉnh Bắc Ninh đã cơ bản hoàn thành chương trình giáo dục năm học 2024-2025. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định ở mức cao; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế tốp đầu cả nước: Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025, tỉnh Bắc Ninh có 81/86 thí sinh đoạt giải với 12 giải Nhất, 34 giải Nhì, 24 giải Ba, 11 giải Khuyến khích, đạt tỷ lệ 94,19%, dẫn đầu cả nước và cao hơn 2,33% so với năm học 2023-2024 (tỷ lệ 91,86%, xếp thứ 2 cả nước).

Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI



Y TẾ

6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

1.126,1

Nghìn lượt

▲3,1%



Khám chữa bệnh

Trong 6 tháng đầu năm 2025 đã xảy ra 146 vụ tai nạn giao thông, làm chết 97 người, bị thương 82 người (số vụ: giảm 24 vụ tức giảm 14,1%; Số người chết: tăng 10 người tức tăng 11,5%; số người bị thương: giảm 19 người tức giảm 18,8%).

TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ



Trong 6 tháng đầu năm 2025 đã kiểm tra và phát hiện 102 vụ về vi phạm về môi trường, khởi tố 06 vụ, 08 bị can gây ô nhiễm môi trường (tăng 05 vụ), còn lại xử lý hành chính, số tiền phạt 2,89 tỷ đồng.

116,9

Nghìn lượt

▲3,2%



Điều trị nội trú

TAI NẠN GIAO THÔNG



Trong 6 tháng đầu năm 2025 đã xảy ra 29 vụ cháy (giảm 01 vụ so với cùng kỳ), làm 02 người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 4,07 tỷ đồng. Kiểm tra, xử lý 2.835 lượt cơ sở, xử phạt 189 cơ sở, số tiền phạt trên 6,4 tỷ đồng; tạm đình chỉ 02 cơ sở.

VI PHẠM MÔI TRƯỜNG



0222.3 824.308



<https://ctk.bacninh.gov.vn>



Số 8 Nguyễn Đăng Đạo, Tiên Ninh Vệ, TP. Bắc Ninh



Tình hình Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh

6 tháng năm 2025

Phòng Tổng hợp, Chi cục Thống kê Bắc Ninh biên tập